

Số: 47 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết kế hoạch đầu tư công năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 693/BC-BKTNS ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Kế hoạch đầu tư công năm 2026

1. Tổng nguồn vốn ngân sách là 27.162,382 tỷ đồng.
 - a) Vốn ngân sách địa phương là 26.273,2 tỷ đồng, gồm:
 - Nguồn vốn ngân sách tập trung là 6.014,1 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 4.060 tỷ đồng.
 - Nguồn thu sử dụng đất là 15.200 tỷ đồng.

- Nguồn Bội chi ngân sách địa phương là 999,1 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương là 889,182 tỷ đồng.

2. Nội dung phân bổ nguồn vốn tổng số 27.162,382 tỷ đồng

a) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 21.038,983 tỷ đồng.

- Số phân bổ chi tiết gồm:

+ Nguồn vốn ngân sách tập trung là 4.123,791 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 2.841,998 tỷ đồng.

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất là 11.424,912 tỷ đồng.

+ Nguồn Bội chi ngân sách địa phương là 999,1 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn ngân sách trung ương là 935,613 tỷ đồng.

- Số vốn tiết kiệm 5% gồm:

+ Nguồn ngân sách tập trung là 300,705 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 203,0 tỷ đồng.

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất là 760,0 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp xã giao chỉ tiêu là 6.123,399 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 1.890,309 tỷ đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất là 3.015,088 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 1.218,002 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm)

3. Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đến năm 2026

Danh mục dự án được gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đến năm 2026 theo phụ lục đính kèm.

4. Danh mục dự án trọng điểm của tỉnh năm 2026, gồm 19 dự án:

a) Các dự án chuyển tiếp: 15 dự án.

(1) Dự án thành phần 3: Đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

(2) Dự án Cầu Mã Đà.

(3) Dự án Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh.

(4) Dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành.

(5) Dự án Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư.

(6) Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1.

(7) Dự án thành phần 2 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu giai đoạn 1: thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

(8) Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1).

(9) Dự án xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa – đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

(10) Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

(11) Dự án đường ven Sông Cái (đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản), thành phố Biên Hòa.

(12) Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa.

(13) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769.

(14) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh.

(15) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành.

b) Các dự án khởi công mới: 04 dự án.

(1) Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769.

(2) Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh.

(3) Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành.

(4) Dự án đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Giải pháp thực hiện:

a) Nhóm giải pháp về huy động các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia phát triển kết cấu hạ tầng:

- Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng hợp tác công - tư trên cơ sở đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt nguồn lực ngoài Nhà nước, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Đẩy mạnh khai thác quỹ đất hình thành từ hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông để tái đầu tư phát triển.

- Phân cấp, phân quyền cho địa phương trong xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình giao thông để phát huy tính chủ động trong huy động mọi

nguồn lực cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị. Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn để giải ngân nhanh đối với các dự án đầu tư phát triển.

- Chủ động xây dựng kế hoạch đấu giá đất năm 2026 ngay từ đầu năm, đồng thời sớm giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện để sớm thực hiện việc đấu giá các khu đất đã được dự kiến trong giai đoạn 2026 - 2030 làm cơ sở sớm triển khai thực hiện;

Theo dõi, quản lý các nguồn thu từ ngân sách, nguồn thu để lại cho chi đầu tư theo quy định; huy động các nguồn vốn đầu tư các dự án theo phương thức đối tác công tư và xây dựng cơ chế, chính sách để vận động tổ chức, cá nhân tham gia các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

Nỗ lực hơn trong công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, theo dõi, đánh giá sát tình hình, diễn biến thị trường để đề ra các giải pháp tăng thu ngân sách, thu đúng, thu đủ, thực hiện chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng nguồn, đúng mục đích. Đưa ra các giải pháp tăng thu ngân sách, các giải pháp về đấu giá quyền sử dụng đất hiệu quả hơn, quản lý nguồn thu và khai thác các hình thức kinh doanh điện tử có tính chất thuộc nguồn xổ số kiến thiết để bổ sung nguồn vốn cho đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Tập trung việc thẩm định và phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ dự án, các quy hoạch có liên quan đối với các dự án đã có nhà đầu tư đề xuất lập hồ sơ triển khai theo hình thức đối tác công tư.

- Huy động thêm nguồn vốn khác (tạm ứng) để bổ sung vốn cho các dự án cấp thiết, dự án cần sớm triển khai, trong đó tập trung xử lý tạm ứng các dự án đã dự kiến bố trí từ nguồn đấu giá đất (để thực hiện bồi thường) nhưng tại thời điểm thực hiện chưa có nguồn đấu giá.

b) Nhóm các giải pháp về nâng cao công tác quản lý và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công:

- Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan; rà soát hoàn thiện các cơ chế chính sách, quy định pháp luật về đầu tư công, đất đai, đầu tư, xây dựng, đấu thầu... nhằm đảm bảo quản lý thống nhất, hiệu quả và phát huy tính chủ động, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương và tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm. Thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo từng nguồn vốn; bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực; bảo đảm các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định.

- Đẩy mạnh triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn 03 chương trình mục tiêu Quốc gia; đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình,

dự án quan trọng quốc gia, đường cao tốc, công trình trọng điểm, liên vùng, dự án có tác động lan tỏa,...; xác định đây là một trong các nhiệm vụ chính trị trọng tâm, tập trung ưu tiên trong chỉ đạo điều hành, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị chủ đầu tư dự án.

- Phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, tự lực, tự cường, không trông chờ, ỷ lại và cũng không quá thận trọng, sợ trách nhiệm; khuyến khích bảo vệ những người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Quyết liệt, chủ động xử lý, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn một cách kịp thời, hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao; thực hiện cơ chế phân công, giao trách nhiệm, phối hợp rõ ràng, cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên.... Nâng cao chất lượng lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, lựa chọn nhà thầu có năng lực, chất lượng; có chế tài xử lý nghiêm theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây những phiền hà, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm tình trạng giao mỏ vật liệu không đúng đối tượng làm nảy sinh hoạt động mua đi bán lại tăng giá vật liệu.

- Lập kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án và tuân thủ nghiêm kế hoạch theo từng tháng, quý. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hiện trường, đôn đốc các nhà thầu, tư vấn đẩy nhanh tiến độ. Phân công cụ thể lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện; bám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn và chịu trách nhiệm về kết quả giải ngân của từng dự án, xem đây là căn cứ đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2026.

- Thực hiện tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định ngay khi có khối lượng; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, còn thiếu vốn theo quy định.

- Quyết liệt trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, kịp thời ban hành đơn giá bồi thường. Rà soát, bổ sung nguồn nhân lực thực hiện công tác kiểm kê và áp giá bồi thường các công trình, dự án. Vận động, tuyên truyền, thuyết phục người dân thuộc diện bồi thường, giải phóng mặt bằng kể cả vận động cá biệt, thực hiện chặt chẽ, đầy đủ các bước; trường hợp không chấp hành thì thực hiện cưỡng chế theo quy định. Chủ động thực hiện đầu tư các khu tái định cư trên địa bàn để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư các dự án đi qua địa phương.

- Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp chỉ đạo việc tham mưu phân bổ kế hoạch vốn địa phương năm 2026 đảm bảo tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, dứt khoát không dãn trải, manh mún, chia cắt, không để xảy ra tiêu

cực, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 15929/BTC-NSNN ngày 14 tháng 10 năm 2025, trong phạm vi tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / *me*

Nơi nhận: *Nguyễn*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Tôn Ngọc Hạnh



Phụ lục I

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2026	trong đó	
			Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ngân sách xã
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	27.162.382	21.038.983	6.123.399
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.273.200	20.149.801	6.123.399
1	Vốn ngân sách tập trung	5.713.395	3.823.086	1.890.309
a	Số tiết kiệm 5%	300.705	300.705	
b	Ngân sách tỉnh	3.823.086	3.823.086	
c	Ngân sách xã	1.890.309		1.890.309
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	15.200.000	12.184.912	3.015.088
a	Số tiết kiệm 5%	760.000	760.000	
b	Ngân sách tỉnh	11.424.912	11.424.912	
-	Phân bổ chi tiết cho dự án tỉnh	10.400.643	10.400.643	
-	Công tác đo vẽ bản đồ thu hồi đất	288.800	288.800	
-	Chi lĩnh vực khoa học công nghệ và chuyển đổi số (tổng số là 936.162 triệu đồng, đã phân bổ đầu năm là 200.693 triệu đồng, số còn lại tiếp tục phân bổ trong năm khi hoàn thiện thủ tục đầu tư là 735.469 triệu đồng)	735.469	735.469	
c	Ngân sách xã	3.015.088		3.015.088
3	Xổ số kiến thiết	4.060.000	2.841.998	
a	Số tiết kiệm 5%	203.000	203.000	
b	Ngân sách tỉnh	2.638.998	2.638.998	
-	Phân bổ chi tiết cho dự án tỉnh	2.388.998	2.388.998	
-	Phân bổ cho dự án XHH	250.000	250.000	
c	Ngân sách xã	1.218.002		1.218.002
4	Bội chi ngân sách địa phương	999.100	999.100	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	889.182	889.182	0
1	Vốn trong nước			
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	882.182	882.182	0
	<i>Trong đó:</i>			
a	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	882.182	882.182	
b	Hỗ trợ có mục tiêu theo tiêu chí, định mức	0		
2	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	



Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	trong đó			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	12.570.219	2.511.839	1.126.897	8.931.483	177
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	4.130.900	1.070.417	156.400	2.904.083	46
	Chuyển tiếp	3.616.700	839.117	153.500	2.624.083	28
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	502.500	222.500	0	280.000	12
	Chuẩn bị đầu tư	11.700	8.800	2.900	0	6
2	Ban Quản lý dự án khu vực 01	62.366	29.900	22.466	10.000	12
	Chuyển tiếp	54.166	23.000	21.166	10.000	9
	Lập thiết kế và GPMB	6.900	6.900	0	0	1
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	1.300	0	1.300	0	2
3	Ban Quản lý dự án khu vực 02	164.000	54.000	0	110.000	4
	Chuyển tiếp	164.000	54.000	0	110.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
4	Ban Quản lý dự án khu vực 03	133.800	18.800	35.000	80.000	4
	Chuyển tiếp	18.800	18.800	0	0	2
	Lập thiết kế và GPMB	115.000	0	35.000	80.000	2
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
5	Ban Quản lý dự án khu vực 04	155.970	54.000	1.970	100.000	10
	Chuyển tiếp	154.470	54.000	470	100.000	7
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	1.500	0	1.500	0	3
6	Ban Quản lý dự án khu vực 05	343.395	76.000	20.000	247.395	6
	Chuyển tiếp	293.395	76.000	0	217.395	4
	Lập thiết kế và GPMB	50.000	0	20.000	30.000	2
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
7	Ban Quản lý dự án khu vực 06	152.000	62.000	0	90.000	4
	Chuyển tiếp	152.000	62.000	0	90.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
8	Ban Quản lý dự án khu vực 07	150.600	44.000	6.600	100.000	4
	Chuyển tiếp	150.600	44.000	6.600	100.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					



STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	trong đó			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
9	Ban Quản lý dự án khu vực 08	68.674	20.000	10.150	38.524	8
	Chuyển tiếp	67.524	20.000	9.000	38.524	5
	Lập thiết kế và GPMB	1.000	0	1.000	0	1
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	150	0	150	0	2
10	Ban Quản lý dự án khu vực 09	220.000	0	80.000	140.000	4
	Chuyển tiếp	120.000	0	40.000	80.000	2
	Lập thiết kế và GPMB	100.000	0	40.000	60.000	2
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
11	Ban Quản lý dự án khu vực 10	154.500	48.000	0	106.500	3
	Chuyển tiếp	154.500	48.000	0	106.500	3
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
12	Ban Quản lý dự án khu vực 11	53.555	30.000	1.555	22.000	6
	Chuyển tiếp	53.155	30.000	1.155	22.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	400	0	400	0	2
13	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	46.500	21.500	0	25.000	2
	Chuyển tiếp	46.500	21.500	0	25.000	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
14	Ban quản lý dự án khu vực Phước Long	43.500	28.500	0	15.000	4
	Chuyển tiếp	23.500	18.500	0	5.000	3
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	20.000	10.000	0	10.000	1
	Chuẩn bị đầu tư					
15	Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành	13.970	12.000	1.970	0	4
	Chuyển tiếp					
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	12.000	12.000	0	0	1
	Chuẩn bị đầu tư	1.970	0	1.970	0	3
16	Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú	99.000	33.785	0	65.215	3
	Chuyển tiếp	99.000	33.785	0	65.215	3
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
17	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng	92.000	20.000	23.000	49.000	3
	Chuyển tiếp	92.000	20.000	23.000	49.000	3
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	trong đó			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
18	Ban quản lý dự án khu vực Bình Long	64.000	34.000	0	30.000	2
	Chuyển tiếp	64.000	34.000	0	30.000	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
19	Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng	137.000	55.000	0	82.000	6
	Chuyển tiếp	112.000	45.000	0	67.000	5
	Lập thiết kế và GPMB	0				0
	Khởi công mới	25.000	10.000	0	15.000	1
	Chuẩn bị đầu tư					
20	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp	52.000	20.000	0	32.000	2
	Chuyển tiếp	22.000	10.000	0	12.000	1
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	30.000	10.000	0	20.000	1
	Chuẩn bị đầu tư					
21	Ban quản lý dự án khu vực Hớn Quản	285.000	75.000	0	210.000	6
	Chuyển tiếp	285.000	75.000	0	210.000	6
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
22	Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	140.500	50.000	500	90.000	6
	Chuyển tiếp	130.000	40.000	0	90.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới	10.000	10.000	0	0	1
	Chuẩn bị đầu tư	500	0	500	0	1
23	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	69.000	33.000	5.000	31.000	5
	Chuyển tiếp	69.000	33.000	5.000	31.000	5
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
24	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	4.041.806	300.000	623.603	3.118.203	9
	Chuyển tiếp	818.203	300.000	0	518.203	4
	Lập thiết kế và GPMB	3.223.603	0	623.603	2.600.000	5
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
25	Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai	14.327	14.327	0	0	1
	Chuyển tiếp	14.327	14.327	0	0	1
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
26	Công an tỉnh	513.841	263.841	0	250.000	4
	Chuyển tiếp	513.841	263.841	0	250.000	4
	Lập thiết kế và GPMB					

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	trong đó			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
27	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	135.000	0	35.000	100.000	2
	Chuyển tiếp	135.000	0	35.000	100.000	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch	50.000	0	30.000	20.000	2
	Chuyển tiếp	50.000	0	30.000	20.000	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
29	Văn phòng Tỉnh ủy	8.500	0	8.500	0	1
	Chuyển tiếp	8.500	0	8.500	0	1
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
30	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	34.500	12.000	0	22.500	2
	Chuyển tiếp	34.500	12.000	0	22.500	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
31	Sở Tài chính	23.186	0	23.186	0	2
	Chuyển tiếp	23.186	0	23.186	0	2
	Lập thiết kế và GPMB					
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư					
32	Dự phòng các nhiệm vụ (bố trí cấp sau quyết toán; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các dự án đủ điều kiện bổ sung vốn ...)	915.060,668926	30.000,668926	41.997	843.063	
33	Cấp sau quyết toán	1.768,331074	1.768,331074			

Phụ lục II.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							9.393.381	1.634.086	1.069.527	6.689.768
Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							1.997.300	577.217	128.500	1.291.583
TỔNG CỘNG							1.602.000	421.917	128.500	1.051.583
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7915499	Xây dựng môi Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhon Trach	QĐ 3144/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	170.514	70.950	50.000		50.000	
2	5. Y tế, dân số và gia đình	7946362	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhon Trach	QĐ 1517/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	467.563	39.395	100.000		77.500	22.500
3	13. Nhiệm vụ khác	8131565	Dự án thay thế hệ thống máy lạnh trụ sở khối nhà nước	777/QĐ-UBND ngày 18/8/2025	28.773	4.760	21.000	15.000		6.000
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8051847	Sửa chữa cải tạo trường chính trị tỉnh Đồng Nai	18/QĐ-SKHDT ngày 26/01/2024	42.802	29.747	1.000		1.000	
5	10.2. Cấp nước, thoát nước	7005078	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa và suối Cầu Quan, thành phố Biên Hòa	259/QĐ-UBND - 20/01/2017; 4637/QĐ-UBND - 10/11/2021	267.620	56.545	3.000	1.000		2.000
6	10.2. Cấp nước, thoát nước	7543016	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng khu vực xung quanh Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao huyện Long Thành, huyện Long Thành	2433/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	92.667	21.750	10.000	4.000		6.000
7	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7917150	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào, phường An Bình, thành phố Biên Hòa	1908/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	201.528	67.845	30.000	10.000		20.000
8	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7850701	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	49/QĐ-SKHDT ngày 25/4/2022	62.677	32.870	25.000	8.000		17.000
9	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7589849	Dự án Nạo vét Suối Sầm Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai, thành phố Biên Hòa	4837/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	376.999	54.711	55.000	10.000		45.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Dất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
10	10.1. Giao thông	7832239	Xây dựng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	2149/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	573.905	174.982	100.000	28.917		71.083
11	10.1. Giao thông	8140514	Dự án Tuyến đường kết nối vào cảng Phước An đoạn từ núi giao với tuyến đường 319 đến nút nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành)	1126/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	345.048	270.800	5.000	5.000		
12	10.1. Giao thông	7891066	Đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	1711/QĐ-UBND ngày 5/7/2022	462.175	118.112	60.000	20.000		40.000
13	10.1. Giao thông	8160118	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mã Đà	585/QĐ-UBND ngày 29/07/2025	133.087	70.000	62.000	20.000		42.000
14	10.1. Giao thông	7343181	Xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn I), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	1743/QĐ-UBND - 1577/QĐ-UBND - 9/10/2025	844.961	82.888	130.000	30.000		100.000
15	10.1. Giao thông	7866235	Nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	3538/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.493.043	598.566	300.000	100.000		200.000
16	10.1. Giao thông	7968066	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	295/QĐ-UBND ngày 24/2/2023	2.583.995	184.791	600.000	150.000		450.000
17	10.1. Giao thông	7891065	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ), huyện Tân Phú và huyện Định Quán	3496/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	852.060	13.091	50.000	20.000		30.000
1.2	Dự án Khởi công mới 2026						386.500	146.500	0	240.000
1	5. Y tế, dân số và gia đình	8162513	Dự án Trụ sở Kiểm dịch Y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành			0	100.000	40.000		60.000
2	10.2. Cấp nước, thoát nước	7245279	Tuyến thu gom về trạm xử lý số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	1061/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	99.569	2.543	1.500	1.500		
3	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	8080136	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành.	1908/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	200.000	1.375	40.000	10.000		30.000
4	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7924713	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	4154/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	207.561	1.750	5.000	5.000		
5	10.1. Giao thông	7927797	Nâng cấp mở rộng đường DT. 769, huyện Thống Nhất và Long Thành (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	3446/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	2.796.319	9.300	200.000	70.000		130.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Bất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
6	10.1. Giao thông	7927800	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT. 773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	2560/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	2.549.350	6.590	40.000	20.000		20.000
1.3	Chuẩn bị đầu tư						8.800	8.800	0	0
1	10.1. Giao thông	8161571	Xây dựng tuyến đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường Vành Đai 4 thành phố Hồ Chí Minh			0	2.000	2.000		
2	10.1. Giao thông	7891063	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100 đến Km18+100 và đoạn Km33+783 (cầu số 2) đến Km 54+183, huyện Xuân Lộc, huyện Định Quán và huyện Vĩnh Cửu			2.952	1.800	1.800		
3	10.1. Giao thông	8162179	Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom đường bên trên qua địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.			0	5.000	5.000		
II	Ban Quản lý dự án khu vực 01						62.366	29.900	22.466	10.000
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						54.166	23.000	21.166	10.000
1	10.1. Giao thông	7812822	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	889/QĐ-UBND ngày 27/04/2023	1.340.000	838.788	26.000	16.000		10.000
2	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7812823	Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	613.991	203.162	7.000	7.000		
3	5. Y tế, dân số và gia đình	8028324	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	182/QĐ-SKHDĐT ngày 18/10/2024	5.115	2.230	1.920		1.920	
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8003682	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	189/QĐ-SKHDĐT ngày 22/10/2024	7.249	3.200	2.611		2.611	
5	5. Y tế, dân số và gia đình	8045469	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	230/QĐ-SKHDĐT ngày 02/12/2024	2.334	430	1.305		1.305	
6	5. Y tế, dân số và gia đình	8027791	Xây dựng trạm y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	242/QĐ-SKHDĐT ngày 06/12/2024	4.841	784	3.090		3.090	
7	5. Y tế, dân số và gia đình	8027790	Xây dựng trạm y tế xã Long Hưng thành phố Biên Hòa	1440/QĐ-SKHDĐT ngày 05/5/2025	6.088	1.175	3.860		3.860	
8	5. Y tế, dân số và gia đình	8003683	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	256/QĐ-SKHDĐT ngày 23/12/2024	6.248	1.250	3.670		3.670	
9	5. Y tế, dân số và gia đình	8003681	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	248/QĐ-SKHDĐT ngày 13/12/2024	7.600	1.480	4.710		4.710	
II.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng						6.900	6.900	0	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	10.1 Giao thông	7891062	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	2706/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	310.000	1.636	6.900	6.900		
II.3 Chuẩn bị đầu tư										
1	10.1 Giao thông	7891689	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa			1.425	1.300	0	1.300	0
2	10.1 Giao thông	7990829	Xây dựng, cải tạo một số tuyến đường dân bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông cái với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh			382	300		300	
III Ban Quản lý dự án khu vực 02										
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						164.000	54.000	0	110.000
							164.000	54.000	0	110.000
1	10.1 Giao thông	7927333	Đường Vành Dại 1, thành phố Long Khánh	1180/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	1.315.862	267.911	50.000	10.000		40.000
2	10.1 Giao thông	7851697	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngõ Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh	QĐ 5141/QĐ-UBND ngày 21/12/2021; QĐ 1167/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	160.413	146.299	14.000	4.000		10.000
3	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7323489	Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cái, thị xã Long Khánh	1980/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	544.493	220.495	35.000	15.000		20.000
4	10.1 Giao thông	7852273	Dự án mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm Bến xe Long Khánh và điểm Công viên tương đài), thành phố Long Khánh (CPBT NSTP)	QĐ 2246/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	212.400	30.827	65.000	25.000		40.000
IV Ban Quản lý dự án khu vực 03										
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						133.800	18.800	35.000	80.000
							18.800	18.800	0	0
1	10.1 Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Đường Nguyễn Hoàng đến Đường Nguyễn Huệ), (100%NST)	3635/QĐ-UBND, ngày 28/12/2022	106.517	48.162	8.000	8.000		
2	10.2, Cấp nước, thoát nước	7228594	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát xã Đồi 61 huyện Trảng Bom (100%NST)	2742/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	88.920	78.072	10.800	10.800		
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng						115.000	0	35.000	80.000
1	10.1 Giao thông	7896194	Nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo (Đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trĩ An) huyện Trảng Bom	439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	161.987	31.120	15.000		15.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
				Số/ngày	TMDT				NSIT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8		8.1	8.2	8.3
2	10.1 Giao thông	7895799	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trường Bom - Thanh Bình, huyện Trường Bom (chỉ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng)	2704/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	1.039.494	1.940	100.000			20.000	80.000
V	Ban Quản lý dự án khu vực 04						155.970		54.000	1.970	100.000
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						154.470		54.000	470	100.000
1	10.1 Giao thông	7777886	Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất	1241/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	99.244	40.741	30.000		10.000		20.000
2	10.1 Giao thông	7869745	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	2957/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	199.000	124.430	2.000		2.000		
3	10.1 Giao thông	7870442	Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	2955/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	183.000	144.999	2.000		2.000		
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8015410	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	92/QĐ-SKHDT ngày 02/5/2024	1689	1.500	150			150	
5	5. Y tế, dân số và gia đình	8015484	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	82/QĐ-SKHDT ngày 15/4/2024	1225	1.200	20			20	
6	5. Y tế, dân số và gia đình	8015483	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	91/QĐ-SKHDT ngày 02/5/2024	2266	1.950	300			300	
7	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7920132	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	Quyết định số 3712/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	299.852	173.450	120.000		40.000		80.000
V.2	Chuẩn bị đầu tư						1.500		0	1.500	0
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT Khu đô thị	8015413	Chỉnh trang lát đá vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc Lộ 20, huyện Thống Nhất			500	500			500	
2	10.1 Giao thông	8161116	Đường Trục chính N12 - Thị trấn Dầu Giây			500	500			500	
3	10.2 Cấp nước, thoát nước	8160455	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xả số 1 Khu công nghiệp Dầu Giây			500	500			500	
VI	Ban Quản lý dự án khu vực 05						343.395		76.000	20.000	247.395
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						293.395		76.000	0	217.395
1	10.1 Giao thông	7343181	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn I), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Long Thành thực hiện bởi tư vấn	2195/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; điều chỉnh số 251/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	384.224	115.330	117.395		30.000		87.395

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
				Số ngày	TMBT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8		8.1	8.2	8.3
2	10.1 Giao thông	7896573	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	1910/QĐ-UBND ngày 10/08/2023	1.025.644	554.860	130.000		30.000		100.000
3	10.1 Giao thông	7912051	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	3091/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	297.414	141.572	40.000		10.000		30.000
4	10.2. Cấp nước, thoát nước	7912052	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trứ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	197/QĐ-SKHDĐT ngày 7/12/2023	78.415	7.630	6.000		6.000		
VI.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng						50.000		0	20.000	30.000
1	10.1 Giao thông	7957397	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT. 769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 2,5ha trên địa bàn huyện) (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	3873/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	369.229	1.268	20.000			10.000	10.000
2	10.1 Giao thông	7904226	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%) (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	2060/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	479.922	1.692	30.000			10.000	20.000
VII	Ban Quản lý dự án khu vực 06						152.000		62.000	0	90.000
VII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						152.000		62.000	0	90.000
1	10.1 Giao thông	7853021	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhom Trách đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhom Trách	1795/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	639.040	437.058	10.000		10.000		
2	10.1 Giao thông	7585990	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhom Trách	1981/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	816.335	417.386	100.000		30.000		70.000
3	10.2. Cấp nước, thoát nước	8013074	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhom Trách	3991/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	105.999	52.500	22.000		12.000		10.000
4	10.2. Cấp nước, thoát nước	7853019	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Xý (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhom Trách (ngân sách huyện Nhom Trách thực hiện bồi thường)	4780/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	207.315	152.023	20.000		10.000		10.000
VIII	Ban Quản lý dự án khu vực 07						150.600		44.000	6.600	100.000
VIII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						150.600		44.000	6.600	100.000
1	10.1 Giao thông	7889412	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	822/QĐ-UBND ngày 01/04/2022	172.348	91.830	7.000		7.000		
2	10.1 Giao thông	7692037	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú	2306/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	479.640	243.630	137.000		37.000		100.000



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026			trong đó		
				Số ngày	TMDT					NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8			8.1	8.2	8.3
3	5. Y tế, dân số và gia đình	8040045	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	103/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	9.113	3.400	3.000				3.000	
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8040042	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	105/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	10.071	3.400	3.600				3.600	
IX Ban Quản lý dự án khu vực 08												
IX.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026												
1	10.2. Cấp nước, thoát nước	7967916	Hệ thống thoát nước TTHC huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả	296/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	102.962	3.542	20.000			20.000	10.150	38.524
2	10.1 Giao thông	7930180	Đường dọc Sông Ray	2158/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	189.220	33.046	38.524			10.000		28.524
3	5. Y tế, dân số và gia đình	8030996	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế	176/QĐ-SKHDĐT ngày 15/11/2023	10.180	399	2.000				2.000	
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8030999	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức	184/QĐ-SKHDĐT ngày 21/11/2023	10.846	489	2.000				2.000	
5	5. Y tế, dân số và gia đình	8030998	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo	169/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	8.863	2.200	5.000				5.000	
IX.2 Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng												
1	10.1 Giao thông	7930179	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	2021/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	780.732	2.000	1.000			0	1.000	0
IX.2 Chuẩn bị đầu tư												
1	5. Y tế, dân số và gia đình	8031001	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình			0	100			0	150	0
2	5. Y tế, dân số và gia đình	8070555	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông			0	50				50	
X Ban Quản lý dự án khu vực 09												
X.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026												
1	10.1 Giao thông	7868397	Nâng cấp đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	2077/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	538.998	281.000	70.000				20.000	50.000
2	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7935507	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiệu Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình công Tân An) huyện Vĩnh Cửu	245/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	144.632	72.218	50.000				20.000	30.000
X.2 Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng												
1	10.1 Giao thông	7868297	Đường Vành Dại thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.053.145	3.722	50.000			0	40.000	60.000
2	10.1 Giao thông	7935509	Đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và đường ĐT 762, huyện Vĩnh Cửu	140/QĐ-UBND ngày 02/02/2023	315.011	72.265	50.000				20.000	30.000
XI Ban Quản lý dự án khu vực 10												
XI.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026												
							154.500			48.000	0	106.500
							154.500			48.000	0	106.500

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Dất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	10.1 Giao thông	7880688	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	365/QĐ-UBND ngày 8/3/2023	145.832	72.911	45.000	15.000		30.000
2	10.1 Giao thông	7813560	Đường vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	1435/QĐ-UBND ngày 05/04/2021	238.884	157.338	68.000	18.000		50.000
3	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7161160	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh	3385/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	454.601	387.961	41.500	15.000		26.500
XII Ban Quản lý dự án khu vực II							53.555	30.000	1.555	22.000
XIII.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							53.155	30.000	1.155	22.000
1	10.1 Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	1959/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 và 3431/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	150.135	135.424	21.500	10.000		11.500
2	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7895799	Trạm bơm áp 3 xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú	118/QĐ-SKHDT ngày 13/10/2022 và 167/QĐ-SKHDT ngày 19/09/2024	41.923	35.372	15.500	10.000		5.500
3	10.1 Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	1858/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 và 3802/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	191.900	139.001	15.000	10.000		5.000
4	5. Y tế, dân số và gia đình	8053649	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thạnh huyện Tân Phú	251/QĐ-SKHDT ngày 18/12/2024	5.855	4.700	1.155		1.155	
XIII.2 Chuẩn bị đầu tư							400	0	400	0
1	5. Y tế, dân số và gia đình	8131283	Xây dựng mới Trạm y tế xã Phú An, huyện Tân Phú				200		200	
2	5. Y tế, dân số và gia đình	8131283	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú				200		200	
XIII.1 Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh							4.041.806	300.000	623.603	3.118.203
XIII.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							818.203	300.000	0	518.203
1	10.1. Giao thông	8042118	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	1913/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	643.102	208.023	100.000	30.000		70.000
2	10.1. Giao thông	8025324	Dự án Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	627/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	530.217	21.840	120.000	40.000		80.000
3	10.1. Giao thông	8042117	Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha tại phường Phước Tân	3287/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	1.117.194	197.613	90.000	30.000		60.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026				trong đó			
				Số/ngày	TMDT		NSTT		XSKT		Đất			
1	2	3	4	5	6	7	8		8.1	8.2	8.3			
4	10.1. Giao thông	8042119	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	3281/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	1.719.649	1.081.785	508.203		200.000		308.203			
XIII.2. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng							3.223.603	0	623.603	2.600.000				
1	10.1. Giao thông	8130700	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.769, huyện Thông Nhứt và Long Thành	3341/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	3.096.521	1.907	1.000.000			200.000	800.000			
2	10.1. Giao thông	8130698	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	321/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	1.709.548	1.370	1.000.000			200.000	800.000			
3	10.1. Giao thông	8130699	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng xây dựng đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thông Nhứt, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	107/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	3.338.663	1.428	1.200.000			200.000	1.000.000			
4	10.1. Giao thông	8014337	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường Hồ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1, đoạn qua thành phố Biên Hòa	1305/QĐ-UBND ngày 05/6/2023; 1007/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	1.785.467	1.275.566	20.000			20.000				
5	10.1. Giao thông	8160200	Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đầu tư xây dựng cầu Mã Đà	1533/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	3.787	184	3.603			3.603				
XIV. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai							14.327	14.327	14.327	0	0	0	0	0
XIV.1. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							14.327	14.327	14.327	0	0	0	0	0
1	10.3. Công nghệ Thông tin	8112095	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	1898/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	14.997		14.327		14.327					
XV. Công an tỉnh							513.841	263.841	0	250.000				
XV.1. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							513.841	263.841	0	250.000				
1	2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội	7004692	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	2488/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	687.820	180.938	350.000		100.000		250.000			
2	2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội	7004692	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	1964/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	59.379	55.461	1.600		1.600					
3	10.3. Công nghệ Thông tin	7004692	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự	382/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	796.331	608.973	149.741		149.741					
4	10.3. Công nghệ Thông tin	7004692	Dự án đầu tư hệ thống Đồ đạc kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	193/QĐ-SKHDĐT ngày 24/10/2024	29.976	15.100	12.500		12.500					
XVI. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh							135.000	0	35.000	100.000				
XVI.1. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							135.000	0	35.000	100.000				

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	1. Quốc phòng	7004688	Dự án V1	số 774/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	536.700	226.939	135.000		35.000	100.000
2	1. Quốc phòng	7004688	Dự án Sở Chỉ huy thông nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1	142/QĐ-QK ngày 10/11/2023	50.000	0	1.000		1.000	
XVII	Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch						50.000	0	30.000	20.000
XVII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						50.000	0	30.000	20.000
1	10.1 Giao thông	8135719	Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, đoạn qua huyện Nhơn Trạch	251/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	384.224		40.000		20.000	20.000
2	10.1 Giao thông	8025889	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	1524/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	1.008.694		10.000		10.000	
XVIII	Văn phòng Tỉnh ủy						8.500	0	8.500	0
XVIII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						8.500	0	8.500	0
1	10.3 Công nghệ thông tin	8101520	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	239/QĐ-SKHDĐT ngày 05/12/2024	20.000	10.209	8.500		8.500	
XIX	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi						34.500	12.000	0	22.500
XIX.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						34.500	12.000	0	22.500
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7882606	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	1667/QĐ-UBND ngày 13/7/2023; 3169/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	89.770,0	44.970,18	32.500	10.000		22.500
2	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7882604	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	137/QĐ-SKHDĐT ngày 24/11/2022	59.738,17	50.670,00	2.000	2.000		
XIX	Sở Tài chính						938.247	30.001	65.183	843.063
XIX.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						23.186	0	23.186	0
1	10.12 Quy hoạch	8168080	Lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2696/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	26.441,9	6.800	18.469		18.469	
2	10.3 Công nghệ thông tin	8039130	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	211/QĐ-SKHDĐT ngày 25/12/2023	17.446	9.856	4.717		4.717	
XX	Dự phòng các nhiệm vụ (bổ trí cấp sau quyết toán; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các dự án đủ điều kiện bổ sung vốn ...)						915.060,668926	30.000,668926	41.997	843.063

Phụ lục II.2



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
 Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nội
 Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						3.171.070	875.985	53.370	2.241.715
			TỔNG CỘNG				2.133.600	493.200	27.900	1.612.500
							2.014.700	417.200	25.000	1.572.500
1.1 Dự án chuyển tiếp										
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7910241	Kiến cơ sở hóa phòng học tam, phòng học bán kiên cơ cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học)	2212/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300.000	69.320	30.000		25.000	5.000
2	10.1 Giao thông	7944665	Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành qua địa bàn tỉnh Bình Phước	1931/QĐ-UBND ngày 12/12/2024; 1592/QĐ-UBND ngày 5/10/2025	1.474.000	-	324.000	54.000		270.000
3	10.1 Giao thông	7910215	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu	2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	480.000	1.047	196.000	56.000		140.000
4	10.1 Giao thông	8117856	Dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	811/QĐ-UBND ngày 11/4/2025; 1504/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	3.977.000	-	890.000	150.000		740.000
5	10.1 Giao thông	7858772	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440.000	151.998	215.000	50.000		165.000
6	10.1 Giao thông	7910229	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	3075/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 1456/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	1.450.000	21.769	200.000	40.000		160.000
7	10.1 Giao thông	7840429	Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc tỉnh lý	1622/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 2260/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	200.000	112.770	16.000	16.000		
8	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7910216	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa huyện Bù Đăng	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138.000	39.606	65.000	20.000		45.000
9	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7927072	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023	646.000	1.544	50.000	10.000		40.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026			trong đó		
				Số ngày	TMDT					NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8			8.1	8.2	8.3
10	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7858746	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikco mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50.000	21.977	11.200			11.200		
11	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7853819	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2020; 1514/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	100.000	73.761	17.500			10.000		7.500
I.2 Dự án khởi công mới							116.000			76.000	0	40.000
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7910214	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước	1310/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 257/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	587.139	3.700	5.000			5.000		20.000
2	10.9 Khu công nghiệp và khu kinh tế	7910221	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	2104/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	300.000	1.320	30.000			10.000		
2	10.1 Giao thông	7858748	Xây dựng đường nối Đường vòng quanh Hồ Phước Hòa với khu công nghiệp Đồng Xoài I	2105/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	120.000	-	10.000			10.000		
3	10.1 Giao thông	7858743	Xây dựng đường cấp theo đường dây 500kV đoạn Đồng Xoài - Đồng Phú	1272/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	180.000	-	15.000			15.000		
4	10.1 Giao thông	7858757	Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập	1355/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	200.000	-	20.000			10.000		10.000
5	10.1 Giao thông	7910233	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư	1371/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	150.000	660	16.000			16.000		
6	10.1 Giao thông	7910227	Nâng cấp mở rộng DT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	220.000	966	20.000			10.000		10.000
I.3 Chuẩn bị đầu tư							2.900			0	2.900	0
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7858761	Hồ bậc thang suối cam 3			689	1.000				1.000	
2	10.1 Giao thông	7910226	Mở rộng DT.758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối QL14			2.200	1.500				1.500	
3	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7858753	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng			0	400				400	
II Dự án chuyển tiếp							46.500			21.500	0	25.000
1	10.1 Giao thông	7917790	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	67.202	11.500			11.500		
2	10.1 Giao thông	7853631	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	214.857	35.000			10.000		25.000
III Ban quản lý dự án khu vực Phước Long							43.500			28.500	0	15.000
III.1 Dự án chuyển tiếp							23.500			18.500	0	5.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	trong đó			
				Số ngày	TMDT		Kế hoạch 2026	NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	10.1 Giao thông	7859180	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	55.000	34.468	15.000	10.000		5.000
2	10.1 Giao thông	7859195	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường DT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	48.940	5.000	5.000		
3	10.1 Giao thông	7859182	Xây dựng đường từ DT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	50.164	3.500	3.500		
II.2. Dự án Khởi công mới							20.000	10.000	0	10.000
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7857311	Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cảnh đồng Sơn Long (Từ khu vực hồ Đắc Tol, phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang)	2056/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	140.000	0	20.000	10.000		10.000
III					0		13.970	12.000	1.970	0
III.1 Dự án Khởi công mới							12.000	12.000	0	0
1	10.1 Giao thông	7878994	Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh nối dài, (từ Quốc lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước (Chỉ phi thiết kế bản vẽ thi công và giải phóng mặt bằng)	1274/QĐ-UBND ngày 18/05/2021	60.000	702	12.000	12.000		
III.2 Chuẩn bị đầu tư							1.970	0	1.970	0
1	10.1 Giao thông	7870328	Xây dựng đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối Khu công nghiệp Becamex.	3157/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	120.000	445	470		470	
2	10.1 Giao thông	7865742	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành	2141/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	130.000	0	1.000		1.000	
3	10.1 Giao thông	7874356	Xây dựng đường tổ 7B từ QL13 đến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13), huyện Chơn Thành (Trước đây theo 11/NO-HĐND dự án có tên là Xây dựng các tuyến đường ngang kết nối tuyến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13) nhưng sau đó đã được điều chỉnh sang tên mới theo Nghị quyết 18/NO-HĐND)			340	500		500	
IV							99.000	33.785	0	65.215
IV.1. Dự án chuyển tiếp							99.000	33.785	0	65.215
1	10.1 Giao thông	7854188	Xây dựng đường từ trung tâm hành chính huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	286.199	48.000	12.785		35.215
2	10.1 Giao thông	7876340	Xây dựng đường trục chính từ DT 741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	265.979	40.000	10.000		30.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026				trong đó		
				Số ngày	TMDT							NSTT	XSKT	Dất
1	2	3	4	5	6	7	8		8.1	8.2	8.3			
3	10.1 Giao thông	7901638	Xây dựng đường từ DT. 741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021; 674/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	130.000	105.550	11.000		11.000					
V Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng														
V.1. Dự án chuyển tiếp														
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8137086	XD trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Bù Đăng (NS tỉnh 100%)	1498/QĐ-UBND ngày 21/06/2025	90.000	50.000	33.000		20.000	23.000		20.000	23.000	49.000
2	10.1 Giao thông	7859184	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong) (NST 100%)	988/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	30.000	5.120	24.000		10.000					14.000
3	10.1 Giao thông	7879374	Xây dựng đường liên xã Đak Nhou huyện Bù Đăng tới Đak Ngo, Tuy Đức (NST 100%)	1145/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	50.000	700	35.000		10.000					25.000
VI Ban quản lý dự án khu vực Bình Long														
V.1. Dự án chuyển tiếp														
1	10.1 Giao thông	7865744	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp Hóm Quận	146/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	130.000	59.615	50.000		20.000					30.000
2	10.1 Giao thông	7865758	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hóm Quận	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	115.505	14.000		14.000					
VII Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng														
VI.1. Dự án chuyển tiếp														
1	10.1 Giao thông	7870723	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hóm Quận)	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	77.921	10.000		10.000					
2	10.1 Giao thông	7934299	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường DT 759	3072/QĐ-UBND ngày 3/12/2021	120.000	94.528	8.000		8.000					
3	10.1 Giao thông	7857106	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85.000	27.425	37.000		10.000					27.000
4	10.1 Giao thông	7857058	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua trung tâm hành chính huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hóm Quận	2041/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000	41.271	50.000		10.000					40.000
5	10.1 Giao thông	7870724	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (Xã Long Bình) - Bù Gia Mập (Xã Bình Thảng)	2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50.000	41.563	7.000		7.000					
II - Dự án Khởi công mới 2026														
1	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản		Xây dựng kè đá và cải tạo lòng hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch huyện Phú Riềng	2086/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	120.000		25.000		10.000					15.000
VIII Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp														
VI.1 Dự án chuyển tiếp sang 2026														
							52.000		20.000			0		32.000
							22.000		10.000			0		12.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026			trong đó		
				Số ngày	TMDT					NSIT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8			8.1	8.2	8.3
1	10.1 Giao thông	8161305	Xây dựng đường liên xã từ đường DT759 (Cà Sòng Bè) xã Thanh Hoa đi xã Tân Tiến, xã Tân Thành huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	1098/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	37.500	15.000	22.000			10.000		12.000
II - Dự án Khởi công mới 2026							30.000			10.000		20.000
1	10.1 Giao thông	7860710	Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	2439/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	80.000	279,3	30.000			10.000		20.000
IX Ban quản lý dự án khu vực Hòn Quàn							285.000			75.000	0	210.000
VIII.1 Dự án chuyển tiếp							285.000			75.000	0	210.000
1	10.1 Giao thông	7861730	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hòn Quàn	550/QĐ-UBND, 05/3/2021 của UBND tỉnh	180.000	24.362	100.000			20.000		80.000
2	10.1 Giao thông	7857313	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cỏ vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hòn Quàn	2021/QĐ-UBND, 20/8/2020	270.000	110.000	100.000			20.000		80.000
3	10.1 Giao thông	7920410	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hòn Quàn	2064/QĐ-UBND, 12/8/2021	110.000	72.484	20.000			10.000		10.000
4	10.1 Giao thông	7861731	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hòn Quàn đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng	1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	100.000	31.300	50.000			10.000		40.000
5	10.1 Giao thông	7861728	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.000	45.331	10.000			10.000		
6	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7857314	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hòn Quàn	1985/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	30.000	21.988	5.000			5.000		
X Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh							140.500			50.000	500	90.000
VIII.1 Dự án chuyển tiếp							130.000			40.000	0	90.000
1	10.1 Giao thông	7733075	Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh	2484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	245.000	190.500	50.000			10.000		40.000
2	10.1 Giao thông	7949830	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chè Biền đi cầu Dò, xã Lộc Diên)	853/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	150.000	114.879	15.000			10.000		5.000
3	10.1 Giao thông	7871059	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tân đến cầu Chè Biền), huyện Lộc Ninh	08/QĐ-UBND ngày 04/01/2023	100.000	20.231	30.000			10.000		20.000
4	10.1 Giao thông	7879373	Xây dựng đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối nội đường DT.756 và DT.759B	1459/QĐ-UBND ngày 3/6/2021	100.000	20.430	35.000			10.000		25.000
VIII.2. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026							10.000			10.000	0	0
1	10.1 Giao thông		Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành kết nối QL.13	1146/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	60.000		10.000			10.000		
VIII.3. Chuẩn bị đầu tư							500			0	500	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số ngày	TMDT			NSIT	XSKT	Dất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7877356	Trường Mẫu giáo Lộc Thái				500		500	
XI	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập						69.000	33.000	5.000	31.000
	Dự án chuyển tiếp						69.000	33.000	5.000	31.000
1	10.1 Giao thông	7877571	Xây dựng đập hồ nước cung cấp cho trung tâm hành chính huyện và đầu nối tuyến đường DT 760 chạy qua trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập	1120/QĐ-UBND ngày 28/06/2023	90.000	11.350	25.000	10.000		15.000
2	10.1 Giao thông	7855254	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	352/QĐ-UBND ngày 28/02/2022	90.000	6.000	3.000	3.000		
3	10.1 Giao thông	7936268	Xây dựng đường liên xã Phú Nghĩa đi Phú Văn	930/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	54.000	15.338	18.000	10.000		8.000
4	10.1 Giao thông	7880019	Đường và cầu từ xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	1139/QĐ-UBND ngày 20/06/2022	65.000	18.271	18.000	10.000		8.000
5	10.1 Giao thông	7919468	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập) đến đường QL 14C xã Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập	2408/QĐ-UBND ngày 16/09/2021	75.000	64.000	5.000		5.000	

Phụ lục II.3

DANH MỤC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM SỬ DỤNG NGUỒN BỘI CHI NĂM 2025 CHUYỂN SANG 2026

Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026
				Số/ngày	TMDT		
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG							992.100
I	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh						992.100
I.1	Bồi thường giải phóng mặt bằng						992.100
1	10.1. Giao thông	8130700	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng đường DT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành	3341/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	3.096.521	1.907	348.000
2	10.1. Giao thông	8130698	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	321/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	1.709.548	1.370	295.100
3	10.1. Giao thông	8130699	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng xây dựng đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	107/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	3.338.663	1.428	349.000

Phụ lục III



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN CỬ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TRƯỚC NGÀY 01/7/2025)

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	theo nguồn vốn			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	4,042,508	1,311,247	1,262,101	1,469,160	350
1	Ban Quản lý dự án khu vực 01	373,050	67,460	216,480	89,110	30
	Chuyển tiếp	289,840	30,000	195,730	64,110	11
	Lập thiết kế và GPMB	79,510	37,460	17,050	25,000	8
	Khởi công mới	0				0
	Chuẩn bị đầu tư	3,700	0	3,700	0	11
2	Ban Quản lý dự án khu vực 02	76,100	46,100	0	30,000	6
	Chuyển tiếp	76,100	46,100	0	30,000	6
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	
3	Ban Quản lý dự án khu vực 03	382,050	140,850	134,700	106,500	34
	Chuyển tiếp	377,050	140,850	129,700	106,500	26
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	5,000	0	5,000	0	8
4	Ban Quản lý dự án khu vực 04	332,550	107,000	149,550	76,000	45
	Chuyển tiếp	292,000	107,000	134,000	51,000	26
	Lập thiết kế và GPMB	35,900	0	10,900	25,000	3
	Khởi công mới	0				
	Chuẩn bị đầu tư	4,650	0	4,650	0	16
5	Ban Quản lý dự án khu vực 05	408,633	67,258	178,575	162,800	16
	Chuyển tiếp	208,633	67,258	118,575	22,800	13
	Lập thiết kế và GPMB	200,000	0	60,000	140,000	3
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	
6	Ban Quản lý dự án khu vực 06	351,450	82,000	54,450	215,000	32
	Chuyển tiếp	147,000	72,000	0	75,000	14
	Lập thiết kế và GPMB	178,200	0	53,200	125,000	4
	Khởi công mới	25,000	10,000	0	15,000	1
	Chuẩn bị đầu tư	1,250	0	1,250	0	13
7	Ban Quản lý dự án khu vực 07	100,900	19,800	41,100	40,000	8
	Chuyển tiếp	49,100	19,800	19,300	10,000	7
	Lập thiết kế và GPMB	50,000	0	20,000	30,000	1
	Khởi công mới	0				



STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	theo nguồn vốn			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	Chuẩn bị đầu tư	1,800	0	1,800	0	
8	Ban Quản lý dự án khu vực 08	28,145	18,145	10,000	0	5
	Chuyển tiếp	23,145	13,145	10,000	0	4
	Lập thiết kế và GPMB	0				0
	Khởi công mới	5,000	5,000	0	0	1
	Chuẩn bị đầu tư	0				
9	Ban Quản lý dự án khu vực 09	240,700	63,700	77,000	100,000	9
	Chuyển tiếp	240,700	63,700	77,000	100,000	9
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	
10	Ban Quản lý dự án khu vực 10	305,800	70,800	144,000	91,000	20
	Chuyển tiếp	305,800	70,800	144,000	91,000	20
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	
	Khởi công mới	0	0	0	0	
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	
11	Ban Quản lý dự án khu vực 11	147,600	44,500	48,100	55,000	16
	Chuyển tiếp	132,500	44,500	33,000	55,000	6
	Lập thiết kế và GPMB	0				
	Khởi công mới	14,000	0	14,000	0	3
	Chuẩn bị đầu tư	1,100	0	1,100	0	7
12	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	194,006	102,300	35,706	56,000	21
	Chuyển tiếp	138,300	63,300	34,000	41,000	10
	Lập thiết kế và GPMB	0				0
	Khởi công mới	54,000	39,000	0	15,000	5
	Chuẩn bị đầu tư	1,706	0	1,706	0	6
13	Ban quản lý dự án khu vực Phước Long	63,700	23,700	0	40,000	6
	Chuyển tiếp	63,700	23,700	0	40,000	6
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
14	Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành	120,840	63,200	18,640	39,000	11
	Chuyển tiếp	59,200	30,200	0	29,000	3
	Lập thiết kế và GPMB	0				
	Khởi công mới	61,000	33,000	18,000	10,000	6
	Chuẩn bị đầu tư	640	0	640	0	2
15	Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú	257,100	104,800	300	152,000	14
	Chuyển tiếp	238,800	86,800	0	152,000	9
	Lập thiết kế và GPMB	0				
	Khởi công mới	18,000	18,000	0	0	2
	Chuẩn bị đầu tư	300	0	300	0	3
16	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng	57,651	27,151	17,000	13,500	6



STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	theo nguồn vốn			Số dự án
			NSTT	XSKT	ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7
	Chuyển tiếp	57,651	27,151	17,000	13,500	6
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
17	Ban quản lý dự án khu vực Bình Long	157,000	49,000	18,000	90,000	6
	Chuyển tiếp	157,000	49,000	18,000	90,000	6
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
18	Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng	137,500	86,000	6,500	45,000	21
	Chuyển tiếp	137,500	86,000	6,500	45,000	21
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới					
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
19	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp	1,300	0	1,300	0	8
	Chuyển tiếp	0	0	0	0	0
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	1,300	0	1,300	0	8
20	Ban quản lý dự án khu vực Hớn Quản	102,000	36,000	41,000	25,000	10
	Chuyển tiếp	102,000	36,000	41,000	25,000	10
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
21	Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	80,100	10,400	69,700	0	13
	Chuyển tiếp	78,900	10,400	68,500	0	10
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	1,200	0	1,200	0	3
22	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	47,250	40,000	0	7,250	5
	Chuyển tiếp	47,250	40,000	0	7,250	5
	Lập thiết kế và GPMB	0	0	0	0	0
	Khởi công mới	0	0	0	0	0
	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0
23	UBND Xã Tà Lài	4,360	4,360	0	0	1
	Chuyển tiếp	4,360	4,360	0	0	1
24	UBND Xã Định Quán	4,400	4,400	0	0	2
	Chuyển tiếp	4,400	4,400	0	0	2
25	UBND xã Trị An	1,200	1,200	0	0	1
	Chuyển tiếp	1,200	1,200	0	0	1



Phụ lục III.1

KI HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

Kiểm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Bất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 01						0	373.050	67.460	216.480	89.110
I - Dự án chuyển tiếp						0	289.840	30.000	195.730	64.110
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7658050	Trường tiểu học Tân Phong	5191/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	85.057	49.529	3.200			3.200
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7658049	Trường tiểu học Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa	13919/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	113.157	100.470	800			800
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014696	Trường tiểu học Quang Vinh	843/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	75.057	10.898	31.600			31.600
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7850703	Trường mầm non Tân Vạn	5479/QĐ-UBND ngày 07/8/2021	69.913	33.199	29.900			29.900
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7705597	Trường tiểu học Hóa An 2	482/QĐ-UBND ngày 31/1/2019	88.772	52.599	27.000			27.000
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8029308	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Tân Mai (cơ sở 1)	3903/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	23.322	10.010	10.770			10.770
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8012158	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Tân Hòa	1754/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	23.366	8.068	8.820			8.820

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
8	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7656943	Trường tiểu học Long Bình 1	1000/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	190.218	14.477	62.040		62.040	
9	13. Nhiệm vụ khác	7775076	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và Tân Mai, thành phố Biên Hòa	3536/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	1.054.532	930.608	55.000	20.000		35.000
10	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8022455	Xây dựng, cải tạo Trường mầm non Long Bình Tân	3874/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	33.732	100	21.600			21.600
11	10.1 Giao thông	7785985	Già cổ bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bùn Hòa	1590/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	187.762	31.670	39.110	10.000		29.110
II. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng						0	79.510	37.460	17.050	25.000
1	13. Dự án khác	7708087	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (quy mô 6,2 ha)	2484/QĐ-UBND ngày 14/5/2020	715.544	294.105	1.400			1.400
2	13. Dự án khác	7711974	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa (quy mô 3 ha)	2661/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	154.215	104.254	3.360			3.360
3	13. Dự án khác	7660013	Khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Vạn	574/QĐ-UBND ngày 18/1/2018; 4195/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	174.820	111.680	3.460			3.460
4	10.1 Giao thông	782837	Xây dựng đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	9385/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	123.255	30.492	3.350			3.350
5	10.1 Giao thông	7875719	Đường D23 theo quy hoạch phường Tân Biên (đường vào khu tập thể nhà máy dệt Thống Nhất)	13714/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	26.616	5.153	5.480			5.480

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
6	10.1 Giao thông	7915677	Đường nối từ khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp 9, 4ha ra đường Trần Quốc Toàn	2762/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	64.989	6.594	23.280	13.280		10.000
7	10.1 Giao thông	8005495	Đường theo quy hoạch D8 tại phường Quang Vinh	1991/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	42.817	6.102	10.770	5.770		5.000
8	10.1 Giao thông	7889403	Đường kết nối đường Huỳnh Văn Nghệ và đường ven sông Đồng Nai (đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài)	381/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	51.634	6.689	28.410	18.410		10.000
III- Chuẩn bị đầu tư						0	3.700	0	3.700	0
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8028323	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Nguyễn Tri Phương			245	500			500
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8028322	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Phan Chu Trinh			100	500			500
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8026680	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Hoàng Diệu			244	500			500
4	10.1 Giao thông	8132569	Xây dựng cầu Bà Bọt, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa			10	300			300
5	10.1 Giao thông	8132568	Nâng cấp, mở rộng cầu Ông Gia, đường Trần Quốc Toàn, phường An Bình, thành phố Biên Hòa			10	300			300
6	10.1 Giao thông	7931277	Xây dựng đường liên khu phố 3,4 phường Long Bình, TP. Biên Hòa			29	300			300
7	13. Dự án khác	7871590	Hạ tầng Khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,3ha phường Bửu Long			469	500			500

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
8	13. Dự án khác	8149852	Hạ tầng Khu tái định cư 7,4ha phường Bửu Long			10	200		200	
9	13. Dự án khác	7876145	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Tân Biên 5,8ha (dự án 2)			287	200		200	
10	13. Dự án khác	7915266	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư 2 tại phường Tân Hiệp			60	200		200	
11	13. Dự án khác	7881709	Khu dân cư phục vụ tái định cư 2, phường Hiệp Hòa			10	200		200	



Phụ lục III.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Xem theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 02							76.100	46.100	0	30.000
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							76.100	46.100	0	30.000
1	10.1	Giao thông	8072996	Xây dựng tuyến đường Xuân Lập - Hàng Gòn	1585/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	33.101	12.266	12.000	12.000	
2	10.1	Giao thông	8132149	Nâng cấp tuyến đường Hồng Tháp Tư, phường Xuân Trung (Đoạn đầu tuyến giáp đường Hùng Vương cuối tuyến giáp đường Hồ Thị Hương)	338/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	16.173	10.300	800	800	
3	10.1	Giao thông	8101503	Ngăn hóa đường dây hạ thế, trung thế trên đường CMT8 (đoạn giao Hùng Vương với Nguyễn Thị Minh Khai)	1582/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	24.184	20.620	400	400	
4	10.1	Giao thông	8128225	Nâng cấp, mở rộng đường 9 tháng 4, phường Xuân Thanh (nay thuộc phường Xuân An)	336/QĐ-UBND ngày 20/03/2025	187.313	1.400	50.000	20.000	30.000
5	10.1	Giao thông	7922110	Đầu tư xây dựng đường giao thông và công viên cây xanh dọc tuyến đường Huyện Văn Nghệ, P. Xuân Trung (nay thuộc phường Xuân An)	1476/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	66.204	58.257	7.900	7.900	
6	10.1	Giao thông	7845689	Nâng cấp tuyến đường Vô Duyệt	1104/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	78.219	13.330	5.000	5.000	



Phụ lục III.3

KI HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

Kiểm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 03							382.050	140.850	134.700	106.500
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							377.050	140.850	129.700	106.500
1	10.1 Giao thông	7334372	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Trảng Bom - Cây Gáo)	2607/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	125.548	110.000	6.300	6.300		
2	10.1 Giao thông	7635140	Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; NST 50%-NSH 50%)	71/QĐ-SKHDT ngày 15/07/2022	68.022	15.628	8.000	8.000		
3	10.1 Giao thông	7674076	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6080/QĐ-UBND ngày 24/06/2022	295.604	267.179	5.350	5.350		
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096172	Trường Tiểu học - THCS Sông Mây	6484/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	108.506	24.000	45.000		30.000	15.000
5	1. Quốc phòng	8034344	Nhà Xã đội xã Dồi 61	3509/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	5.361	2.005	1.500	1.500		
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8096167	Công viên cây xanh tại xã Bình Minh	3515/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	9.204	1.500	1.000	1.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8045532	Xây mới Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm tại tổ 7, ấp 5, xã Sông Trầu	5898/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	58.031	12.000	21.000		21.000	
8	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8085324	Xây bậc tiểu học của trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở tại ấp 1, xã Sông Trầu)	3512/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	33.224	22.500	5.700		5.700	
9	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8115176	Sửa chữa trường THCS Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Hưng và xây mới phân hiệu tiểu học của Trường Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Phát, xã Đồi 61	6688/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	77.335	17.000	24.000		24.000	
10	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096171	Trường Tiểu học - THCS Minh Đức	6487/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	141.593	21.600	63.000		40.000	23.000
11	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8133272	Nâng cấp, cải tạo trường Mẫu giáo Quảng Tiến	6485/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	20.544	9.000	9.000		9.000	
12	10.1 Giao thông	7914135	Đường Đình Quang Ân	11074/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	14.723	13.831	800	800		
13	10.1 Giao thông	8003759	Đường nội đồng Suối Đá - cầu Công Ân	16487/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	21.368	17.500	4.700	4.700		
14	10.1 Giao thông	7591784	Đường 3/2 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh)	16491/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	41.368	19.900	6.800	6.800		
15	10.1 Giao thông	8003753	Đường Vườn Ngộ	16489/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	46.054	34.384	5.300	5.300		
16	10.1 Giao thông	8085325	Xây dựng nút giao thông đường Nguyễn Huệ, đường D8 Khu dân cư đầu nối với QL1A	3513/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	12.443	7.700	3.000	3.000		
17	10.1 Giao thông	8087949	Cải tạo, chỉnh trang đường 29/4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú)	3691/QĐ-UBND ngày 24/07/2024	43.761	20.500	23.000	10.000		13.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
18	10.1 Giao thông	8087983	Cải tạo, chỉnh trang đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	3514/QĐ-UBND ngày 23/07/2024	57.699	31.749	25.000	10.000		15.000
19	10.1 Giao thông	8105917	Đường D1 (trục dọc khu trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo)	6375/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	47.281	24.000	18.500	10.000		8.500
20	10.1 Giao thông	8132734	Cải tạo, chỉnh trang đường Trường Chinh	6483/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	26.917	13.000	11.000	11.000		
21	10.1 Giao thông	8132732	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập khu vực ngã tư Tân Lập và ấp Tân Lập 2	6689/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	24.329	15.000	8.000	8.000		
22	10.1 Giao thông	8153070	Cải tạo đường thoát nước dọc đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ cầu số 6 đến cầu số 10)	2823/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	19.939	12.000	6.000	6.000		
23	10.1 Giao thông	8160032	Mở rộng mặt đường, mở rộng thoát nước đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ đường Hùng Vương đến cầu số 6 và từ đoạn cầu số 10 đến đường 762)	4272/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	20.467	5.500	9.100	9.100		
24	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT, HIKT khu đô thị	8105918	Tổng thể chỉnh trang cảnh quan khu vực Bờ Hồ	6373/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	46.960	32.000	12.000	12.000		
25	13. Dự án khác	8134748	Khu tái định cư tại xã Bắc Sơn	4269/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	144.218	11.500	12.000	12.000		
26	10.1 Giao thông	7891117	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương)	8582/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	54.835	6.866	42.000	10.000		32.000
II. Chuẩn bị đầu tư							5.000	0	5.000	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	10.1 Giao thông		Nâng cấp mặt đường, mở rộng thoát nước đường Tân Lập 2				900		900	
2	10.1 Giao thông		Cải tạo mặt đường, mở rộng thoát nước các tuyến đường thuộc ấp Tân Phát				800		800	
3	10.1 Giao thông		Đường Lô 35 Trung Tâm - Di tích UI				350		350	
4	13. Dự án khác		Khu tái định cư tại xã Cây Gáo				1.500		1.500	
5	13. Dự án khác		Khu tái định cư tại xã Đông Hòa				500		500	
6	10.1 Giao thông		Đường số 30 ấp Tân Bình (Nam QL 1A trong đường Sắt)				500		500	
7	10.1 Giao thông		Đường số 31 ấp Tân Bình				350		350	
8	10.1 Giao thông		Đường N1 (đoạn từ đường Ngõ Quynh đến đường D6)				100		100	

Phụ lục III.4



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

Kiểm tra Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 04							332.550	107.000	149.550	76.000
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026						601.464	292.000	107.000	134.000	51.000
1	10.1 Giao thông	8011520	Đường trục chính D4 + D5 (tiếp giáp dự án khu dân cư A1-C1 đến đường N13)	2220/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	53.165	32.760	10.000	10.000		
2	10.1 Giao thông	7947013	Đường bên hông chợ đầu mối (giai đoạn 2)	4120/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	173.319	100.926	15.000	10.000		5.000
3	10.1 Giao thông	8019761	Đường D6 (đoạn từ đường trước Trụ sở khối văn nói dài cắt đường bên hông chợ đầu mối Dầu Giấy (giai đoạn 2) đến kết nối với Đường ven l6 203-205 ấp Nguyễn Thái Học, xã Bàu Hàm 2.	2219/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	40.014	27.000	3.000	3.000		
4	10.1 Giao thông	7968674	Đường Đồng Kim - Xuân Thiện (từ đường ĐT.770B đến Cầu Suối đá)	1495/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	38.694	33.715	500	500		
5	10.1 Giao thông	7920130	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	3628/QĐ-UBND ngày 10/09/2024	80.038	71.500	500	500		
6	10.1 Giao thông	7963811	Đường N7 giai đoạn 3	4264/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	105.188	73.020	7.000	7.000		
7	10.1 Giao thông	7906609	Đường N7 nối dài	1968/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	53.808	15.810	3.000	3.000		
8	10.1 Giao thông	8011519	Đường trục chính D8 (từ đường N1 đến QL1A)	769/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	46.889	27.000	8.000	8.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Bất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
9	10.1 Giao thông	8015412	Đường trục chính N1 - đê Thị Dầu Giấy (đoạn từ đường D6 đến đường Trảng Bom - Xuân Lộc)	3813/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	35.091	29.300	4.000	4.000		
10	10.1 Giao thông	7939290	Đường 135 (Đoạn từ đường Suối tre - Bình Lộc đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện)	5147/QĐ-UBND ngày 17/12/2022	19.714	6.125	10.000	10.000		
11	10.1 Giao thông	7906610	Đường cầu ông Bô đi thành phố Long Khánh	5257/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	38.612	15.580	10.000	10.000		
12	10.1 Giao thông	7960029	Đường vành đai phía Đông của huyện (Giáp thành phố Long Khánh)	1002/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	166.908	2.282	10.000	10.000		
13	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7966805	Trường mầm non Hoa Cúc	3393/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	9.183	7.074	1.000		1.000	
14	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7861907	Trường mầm non Sơn Ca	1228/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	22.417	16.100	6.000		6.000	
15	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8073285	Trường THCS Lý Tự trọng (Chuẩn quốc gia)	1244/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	96.549	44.636	36.000		30.000	6.000
16	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8078694	Trường mầm non Hoa Mi, hạng mục Mở rộng, nâng cấp và cải tạo sửa chữa	4366/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	44.929	17.100	22.000		22.000	
17	11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ...	8140932	Cải tạo vỉa hè hệ thống chiếu sáng xung quanh công viên trung tâm huyện Thống Nhất	1842/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	31.036	19.100	3.000	3.000		
18	1. Quốc phòng	8161235	Xây dựng Trường bắn súng bộ binh và thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Thống Nhất, hạng mục hạ tầng kỹ thuật	5549/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	31.466	3.100	6.000	6.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Bất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
19	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8067723	Trường mầm non Gia Kiêm, HM: Xây mới trên khuôn viên trường THCS Gia Kiêm cũ	1450/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	40.734	8.500	15.000		15.000	
20	11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ...	8108130	Cải tạo sửa chữa trụ sở Đài truyền thanh huyện	672/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	3297	835	2.000	2.000		
21	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT, HTKT khu đô thị	8097673	Hà tầng khu dân cư phục vụ tái định cư B1 xã Hưng Lộc, Thị trấn đầu Giấy	1092/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	144.931	30.000	30.000	10.000		20.000
22	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT, HTKT khu đô thị	8098401	Hà tầng khu dân cư phục vụ tái định cư giải đoạn 2 xã Hưng Lộc	1089/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	99.388	20.000	30.000	10.000		20.000
23	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8078695	Trường Mầm non Gia Tân 3, hạng mục: xây mới phòng học và phòng chức năng	2387/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	37.402	1.300	15.000		15.000	
24	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036189	Trường tiểu học Bạch Lân, hạng mục: Mỏ rỗng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng	733/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	43.015	1.338	20.000		20.000	
25	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8077312	Trường tiểu học Tin Nghĩa, Hạng mục: xây dựng mới 21 phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng)	1211/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	72.470	1.700	10.000		10.000	
26	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7948968	Trường tiểu học Xuân Thanh, hạng mục: Mỏ rỗng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng	5269/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	27.649	573	15.000		15.000	
II. Dự án đang thực hiện bởi thường, giải phóng mặt bằng							35.900	0	10.900	25.000
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036188	Trường tiểu học Nguyễn Huệ, hạng mục: Mỏ rỗng diện tích đất và xây dựng hồ bơi	713/QĐ-UBND ngày 6/3/2024	10.611	327	900		900	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
2	10.1 Giao thông	7963812	Đường phía Nam KCN Dầu Giây	2383/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	65.754	1.000	10.000		5.000	5.000
3	10.1 Giao thông	8129740	Đường phía nam suối Gia Đức (Từ đường Song hành quốc lộ 20 đến đường D6 Hồ Gia Đức)	2796/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	79.719	1.010	25.000		5.000	20.000
IV. Chuẩn bị đầu tư						2.140	4.650	0	4.650	0
1	10.1 Giao thông	8036745	Đường D17 (giai đoạn 2, đoạn từ UBND xã Bầu Hầm 2 đến đường N7)			110	150		150	
2	10.2-Cấp nước, thoát nước	8103763	Trạm xử lý nước thải đô thị Dầu Giây			400	300		300	
4	10.1 Giao thông	8015480	Nâng cấp, mở rộng đường Suối Cạn			10	500		500	
5	10.1 Giao thông	8129738	Đường Mông 4 tết			500	300		300	
8	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8160274	Hà tầng Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Hưng Lộc			500	1.200		1.200	
9	10.1 Giao thông	8160391	Đường N13 giai đoạn 1 (đoạn từ đường DT769 đến đường QL.1).			520	1.000		1.000	
10	10.1 Giao thông	8161115	Đường N11 Thị trấn Dầu Giây (từ tỉnh lộ DT.769 đến khu tái định cư tại Thị trấn Dầu Giây)			100	500		500	
11	10.1 Giao thông	8161117	Hệ thống thoát nước mưa bên trái đường QL.1A (Đoạn từ cổng Ba Miêng đến đường D19)				100		100	
12	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường TH Phan Bội Châu hạng mục Xây mới và mở rộng nhà đa năng				200		200	
13	10.12 Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư số 4 xã Bầu Hầm 2				100		100	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
14	10.12 Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bầu Hàm 2 - thị trấn Dầu Giây				100		100	
15	10.12 Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Hưng Lộc				100		100	
16	6.2 - Văn hóa		Xây dựng Văn phòng ấp Ngô Quyền				100		100	



Phụ lục III.5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 05										
L. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026										
1	10.1-Giao thông	7957406	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phở)	7919/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	104.675	77.848	10.000	10.000		
2	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	7986737	Hạ tầng khu Tái định cư tại xã Long Phước, huyện Long Thành	5999/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	364.712	307.585	17.800	10.000		7.800
3	10.1-Giao thông	8042803	Nâng cấp đường Hương lộ 21	7569/QĐ-UBND ngày 28/07/2023	511.166	21.900	25.000	10.000		15.000
4	10.1-Giao thông	8020738	Cầu Suối Phên đường Võ Thị Sáu, xã Long Đức	13735/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	10.869	4.709	3.258	3.258		
5	10.1-Giao thông	8020737	Đường vào khu Trung tâm hành chính xã Bàu Cạn	7315/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	20.213	4.571	14.000	14.000		
6	10.1-Giao thông	8045472	Nâng cấp, mở rộng đường khai thác đá 3 xã Long An	9771/QĐ-UBND ngày 28/08/2024	47.707	10.225	10.000	10.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
7	10.1-Giao thông	7986736	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Hai Bà Trưng đến chợ Long Thành)	5412/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	98.295	63.435	10.000	10.000		
8	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8012829	Trường tiểu học Long Phước	Số 9649/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	56.853	20.309	26.000		26.000	
9	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8068397	Trường tiểu học Phước Thái (giai đoạn 2)	6401/QĐ-UBND ngày 12/07/2024	27.580	9.600	12.000		12.000	
10	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8042807	Trường mầm non Tân Thành xã Bàu Cạn	2738/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	60.066	2.643	21.275		21.275	
11	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986734	Trường Tiểu học Thái Thiện	4001/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	95.706	2.308	23.798		23.798	
12	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8079550	Trường tiểu học Tam An (Phần hiệu ấp 5)	409/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	30.398	851	7.717		7.717	
13	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8042807	Trường tiểu học Tân Thành	13744/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	79.205	3.200	27.785		27.785	
II. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng										
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8085839	Hạ tầng khu tái định cư tại thị trấn Long Thành (giai đoạn 1)	14504/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	934.106	4.860	75.000	0	60.000	140.000
									25.000	50.000



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
2	10.1-Giao thông	7993327	Đường Trần Phú (đường N7) đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh DT 771 huyện Long Thành	14301/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.351.000	6.366	75.000		25.000	50.000
3	10.1-Giao thông	8012827	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường Trần Phú đến đường 25A)	3256/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.228.080	2.031	50.000		10.000	40.000

TỈNH ĐỒNG

Phụ lục III.6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH



Kiểm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 06							351.450	82.000	54.450	215.000
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							147.000	72.000	0	75.000
1	10.1	7819091	Đường Lê Hồng Phong nối dài, huyện Nhon Trách	5687/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	231.138	163.179	15.000	10.000		5.000
2	10.2	8126923	Nâng cấp mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước dọc đường Nguyễn Văn Kỳ, xã Long Thọ, huyện Nhon Trách	7395/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	14.600	8.000	4.000	4.000		
3	10.2	8044343	Chống sạt lở khu vực hồ chứa nước Hang Nai, xã Phước An, huyện Nhon Trách.	7228/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	30.000	16.900	1.000	1.000		
4	10.2	7924376	Tuyến thoát nước Suối Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	2913/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	59.999	24.000	10.000	10.000		
5	10.1	7909434	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đạo), huyện Nhon Trách	113/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	79.623	32.185	40.000	10.000		30.000
6	10.2	7924379	Tuyến thoát nước suối Đại Thắng, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhon Trách	95/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	19.794	7.900	7.000	7.000		
7	10.1	7925165	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường D1 khu dân cư HUD)	111/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	134.224	52.100	60.000	20.000		40.000
8	10.2	7888233	Mương thoát nước đường Bà Hiệp, xã Long Thọ	4857/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	3.299	150	1.000	1.000		



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
9	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7888235	Mương thoát nước đường Ông Lại, xã Long Thọ	4856/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	2.923	132	1.000	1.000		
10	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924375	Mương thoát nước đường Vườn chấu, xã Đại Phước	2254/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	2.599	100	1.000	1.000		
11	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924377	Mương thoát nước đường Công Đồng, xã Đại Phước	4946/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	2.595	100	1.000	1.000		
12	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924374	Tuyến mương thoát nước tổ 8, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	507/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	2.765	100	1.000	1.000		
13	10.2 Cấp nước, Thoát nước	7924380	Tuyến mương thoát nước tổ 13-14, xã Phú Hội	506/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	2.543	100	1.000	1.000		
14	10.2 Cấp nước, Thoát nước		Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước và vỉa hè đường từ nhà máy nước đến KCN1 (đoạn từ đường DT 769 đến ranh khu tái định cư Phước Thiện), xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	508/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	7.826	2000	4.000	4.000		
II. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng										
1	10.1 Giao thông		Đường số 2 (đoạn từ đường ranh khu tái định cư Phước Thiện đến đường Trần Phú)	7205/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	57.745	700	23.000		13.000	10.000
2	10.1 Giao thông		Đường số 7 (đoạn từ đường khu công nghiệp 5 đến đường Nguyễn Ái Quốc (giai đoạn 1), huyện Nhơn Trạch	6226/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	395.836	2.820	130.000		30.000	100.000
3	10.1 Giao thông		Đường số 13 đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Ái Quốc (gđ 1), huyện Nhơn Trạch	6071/QĐ-UBND ngày 20/09/2024	308.597	1.455	200		200	
							178.200	0	53.200	125.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
				Số/ngày	TMDT				NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8		8.1	8.2	8.3
4	10.1 Giao thông		Đường số 3 (giai đoạn 1) (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường số 1), xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	3392/QĐ-UBND ngày 29/08/2022	38.961	200	25.000			10.000	15.000
III. Dự án Khởi công mới 2026							25.000		10.000		0
1	10.1 Giao thông		Nâng cấp mở rộng đường Phạm Thái Bường, huyện Nhơn Trạch	7217/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	269.404	1300	25.000		10.000		15.000
IV. Chuẩn bị đầu tư							1.250		0	1.250	0
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Dương Văn Thi			490	50			50	
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường Tiểu học Phú Đồng			450	100			100	
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường Mầm non Phú Đồng			415	100			100	
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường Tiểu học Long Thọ 3				100			100	
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường THCS Long Thọ 3			100	100			100	
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Mở rộng Trường Mầm non Phú Đồng huyện Nhơn Trạch			150	100			100	
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường mẫu giáo Phước Thiện (cơ sở 1)			225	100			100	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
8	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông				100		100	
9	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Lý Thái Tổ đoạn qua xã Phú Thạnh				100		100	
10	10.1 Giao thông		Đường D, khu dân cư ngã tư Hiệp Phước				100		100	
11	10.1 Giao thông		Đường số 7 (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu dân cư Phú Thạnh – Long Tân)				100		100	
12	10.1 Giao thông		Đường số Lý Tự Trọng giai đoạn I (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường vành đai 3), huyện Nhơn Trạch.				100		100	
13	6.2 Văn hóa		Trùng tu, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ tại xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch.			390	100		100	



Phụ lục III.7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 07							100.900	19.800	41.100	40.000
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							49.100	19.800	19.300	10.000
1	10.1 Giao thông	7884469	Nâng cấp đường Gia Ty, Cao Su	1198/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	150.990	89.909	5.000	5.000		
2	10.1 Giao thông	7884125	Đường Suối Rét B	1568/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	147.858	101.267	20.000	10.000		10.000
3	10.1 Giao thông	8001523	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân (giai đoạn 2)	2170/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	55.000	30.453	4.800	4.800		
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8035827	Trường Mầm non Xuân Hưng	3981/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	31.145	16.577	9.000		9.000	
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8013991	Trường Mầm non Trảng Táo	2410/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	31.483	27.626	1.800		1.800	
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT, HTKT khu đô thị	7964076	Chỉnh trang khu vực nút giao ngã ba Bùn điện	3011/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	3.500	1.607	500		500	
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7923632	Trường tiểu học Mạc Đình Chi	4124/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	32.444	450	8.000		8.000	
II. Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng							50.000	0	20.000	30.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	Trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	10.1 Giao thông	7901199	Đường Đồi Đá - Bàu Trâm	426/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	99,980	1.310	50.000		20.000	30.000
III - Chuẩn bị đầu tư							1.800	0	1.800	0
1	13. Dự án khác	8128050	Khu Tái định cư xã Xuân Hiệp			1.000	200		200	
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014734	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu			100	200		200	
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014692	Trường THCS Nguyễn Thái Bình			100	200		200	
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014693	Trường tiểu học Quang Trung			100	200		200	
5	10.1 Giao thông	8065697	Nâng cấp mở rộng đường Ngõ Quỳên và Lê Văn Vận			500	1.000		1.000	





Phụ lục III.8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

Kiểm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng.											
STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó			
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	
Ban Quản lý dự án khu vực 08											
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026											
1	10.1-Giao thông	7955231	Đường N20 (đoạn N16-QL.56) Giai đoạn 1: QL.56-D3-1	196/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	21.489	1.180	3.145	3.145			0
2	10.1-Giao thông	8118371	Sửa chữa tuyến đường Cẩm Sơn - Cù Bị	418/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	17.896	4.600	8.000	8.000			
3	11.Hoạt động của cơ quan nhà nước ...	7955224	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Xuân Quế	296/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	28.221	23.770	2.000	2.000			
4	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8087944	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Tây, xã Xuân Tây	1352/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	67.253	6.500	10.000		10.000		
II - Dự án Khởi công mới 2026											
1	13. Dự án khác	8108308	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư xã Nhân Nghĩa	296/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	63.545	1.300	5.000	5.000			0

Phụ lục III.9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

Thực hiện theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 09										
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026										
1	10.1-Giao thông	8016762	Nâng cấp đường Hương Lộ 6, xã Thanh Phú	4959/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	411.882	33.924	100.000	30.000		70.000
2	10.1-Giao thông	8016757	Đường Lý Thái tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tần	2753/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	63.121	10.777	20.000	10.000		10.000
3	10.1-Giao thông	8016763	Đường kết nối, dẫn vào Cầu Hiếu Liêm	3969 ngày 30/11/2023	95.121	46.200	20.000	10.000		10.000
4	10.1-Giao thông	8129417	Đường Nguyễn Đình Chiểu, thị trấn Vĩnh An (đường D3 theo quy hoạch).	1368 /QĐ-UBND ngày 22/4/2025	76.165	1.500	20.000	10.000		10.000
5	10.12- Quy hoạch	8144643	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Tân Bình	4072/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	1.477	1.300	100	100		
6	3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8101249	Xây dựng mới trường TH Kim Đồng (cơ sở 2)	3363/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	44.747	42.705	5.000		5.000	
7	3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8118352	Xây dựng trường TH-THCS Vĩnh Tân	1367/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	139.590	27.843	50.000		50.000	





KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục III.10

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực 10							305.800	70.800	144.000	91.000
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026							305.800	70.800	144.000	91.000
1	10.1 Giao thông	7958185	Đường Suối Rắc (đoạn từ Km 0+700 đến km 2+050)	793/QĐ-UBND ngày 15/03/2023	21.880	15.641	8.000	8.000		
2	10.1 Giao thông	7958182	Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh	2308/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	197.202	96.560	48.000	10.000		38.000
3	10.1 Giao thông	7958186	Đường Ngô Sỹ Liên (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Huệ)	625/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	14.939	9.228	5.000	5.000		
4	10.1 Giao thông	7958184	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	1820/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	104.485	23.832	43.000	10.000		33.000
5	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7777892	Trường tiểu học Nguyễn Du	1992/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	62.776	29.415	22.000		22.000	
6	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8033938	Nâng cấp Trường mầm non Túc Trưng	3828/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	41.620	15.758	12.000		12.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
7	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7889395	Trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Định Quán	3266/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	94.643	46.657	23.000		23.000	
8	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986128	Trường Tiểu học Lê Lợi	3125/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	65.119	16.397	20.000		20.000	
9	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7958183	Trường mầm non Sao Mai	1641/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	47.121	17.187	27.000		27.000	
10	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986124	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Trung Vương (điểm chính)	3124/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	48.632	28.500	25.000		25.000	
11	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986127	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Liên Sơn (điểm chính)	1939/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	52.531	2.221	5.000		5.000	
12	11. Hoạt động của cơ quan nhà nước ...	8091238	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy huyện Định Quán	3170/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	13.028	10.383	7.000	7.000		
13	13. Dự án khác	8012256	Khu tái định cư khu 8 ấp 5 xã Gia Canh	1507/QĐ-UBND ngày 7/7/2023	25.007	13.278	6.000	6.000		
14	13. Dự án khác	8012257	Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán	2151/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	210.431	55.285	30.000	10.000		20.000
15	2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội	8030164	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an huyện Định Quán	188/QĐ-UBND ngày 5/9/2024	14.911	12.440	1.000	1.000		
16	10.2 Cấp nước, thoát nước	8026828	Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	2822/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	23.658	17.626	800	800		



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
17	10.2 Cấp nước, thoát nước	8068396	Mở rộng đường ống cấp nước tập trung cho xã Gia Canh	1138/QĐ-UBND ngày 6/5/2025	14.539	12.800	1.000	1.000		
18	10.2 Cấp nước, thoát nước	8087172	Mở rộng cấp nước 03 xã Là Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (giai đoạn 1)	2123/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	35.920	1.500	10.000	10.000		
19	10.4 NN, LN, DN, thủy lợi và thủy sản	7904228	Kênh nội đồng Trầm bom ấp 1, xã Thanh Sơn	1634/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	9.276	5.502	2.000	2.000		
20	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8040541	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Mạc Dĩnh Chi	1284/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	48.993	1.200	10.000		10.000	





Phụ lục III.11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
Ban Quản lý dự án khu vực II										
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026										
1	10.1-Giao thông	7895800	Nâng cấp mở rộng đường Phú Lộc - Phú Tân	5373/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	116.419	59.500	30.000	10.000		20.000
2	10.1-Giao thông	7895801	Đường bc 129 (giai đoạn 2)	3817/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	70.855	40.289	14.500	14.500		
3	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT, HTKT khu đô thị	7957403	Khu Tài định cư 15ha huyện Tân Phú	3521/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 và 2493/QĐ-UBND ngày 15/6/2024	592.762	455.255	55.000	20.000		35.000
4	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7964418	Nâng cấp trường Tiểu học Phú Đồng	3626/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	39.477	11.050	10.000		10.000	
5	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7957402	Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Thị Định (23-26)	4916/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	119.590	23.622	5.000		5.000	
6	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8094163	Nâng cấp Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4974/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	31.942	10.000	18.000		18.000	
II - Dự án Khởi công mới 2026							14.000	0	14.000	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096491	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Nam Cát Tiên	4917/QĐ-UBND ngày 04/1/2024	28.952		5.500		5.500	
2	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7985764	Mở rộng trường tiểu học Phú Trung	4923/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	26.391		4.500		4.500	
3	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8094166	Nâng cấp điểm trường chính - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	4617/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	22.930		4.000		4.000	
III- Chuẩn bị đầu tư										
1	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8083032	Xây dựng Cơ sở 2 Trường Tiểu học Phú Thanh				1.100	0	1.100	0
2	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7970341	Mở rộng trường Tiểu học Phạm Văn Đồng				200		200	
3	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7950102	Nâng cấp trường THCS Phú Lâm				200		200	
4	3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7936913	Nâng cấp trường tiểu học Phú Lâm				200		200	
5	6.2 Văn hóa	8094168	Xây dựng Hội trường Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng xã Phú Lập				200		200	
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8112074	Dường dây trung thế trạm biến áp Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện Tân Phú				50		50	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSIT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
7	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8112075	Đường dây trung thế trạm biến áp Trụ sở Huyện ủy Tân Phú				50		50	



Phụ lục III.12

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	tương đương		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
TỔNG CỘNG							1.254.447	562.551	208.146	483.750
							194.006	102.300	35.706	56.000
							138.300	63.300	34.000	41.000
I. Dự án chuyển tiếp										
1	10.1 Giao thông	7729604	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn từ QL.14 đến đường vành đai khu Công nghiệp Đồng Xoài III)	3969/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	79.499	58.451	21.000	10.000		11.000
2	10.1 Giao thông	8110273	Xây dựng đường Phạm Ngọc Thạch, phường Tiến Thành (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường vành đai)	2844/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	25.000	10.895	12.500	12.500		
3	10.1 Giao thông	7936273	Xây dựng đường Võ Văn Tần (đoạn từ đường số 31 đến đường Trường Chinh)	5014/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	80.000	38.182	40.000	10.000		30.000
4	10.1 Giao thông	7936275	GPMB + xây dựng phần còn lại đường Lê Lợi và các tuyến đường tiếp giáp Công viên Xoài, P. Tân Phú	5019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	16.000	2.020	13.500	13.500		
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8110271	Xây dựng 29 phòng học, phòng học bộ môn, chức năng trường THCS Tân Phú	2843/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	30.000	12.865	16.000		16.000	
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8128294	Xây dựng 07 phòng học, trang thiết bị, hệ thống PCCC và sửa chữa Trường MN Hoa Hồng	3213/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	5.000	8.500		8.500	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Dất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
7	5. Y tế, dân số và gia đình	8128292	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế thành phố Đồng Xoài	3211/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	5.000	9.500		9.500	
8	4. Khoa học, công nghệ	8128290	Lắp đặt đèn trang trí, led, màn hình một số tuyến đường trục chính trên địa bàn thành phố	3209/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	9.000	4.000	4.000		
9	10.12 Quy hoạch	8095960	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu cảnh quan đô thị kết hợp thoát lũ suối Rạt, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	3202/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	5.130	2.596	300	300		
10	6.2 Văn hóa	8128291	Lắp đặt hệ thống sân khấu ngoài trời Quảng trường thành phố Đồng Xoài	3210/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	900	13.000	13.000		
2. Dự án Khởi công mới							54.000	39.000	0	15.000
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	7967636	GPMB+ chỉnh trang vỉa hè, ngã rẽ đường Hai Bà Trưng	1315/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	6.000	23	5.700	5.700		
2	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8055425	GPMB + Xây dựng mương thoát nước đường Hùng Vương (đoạn từ đường Hùng Vương đến suối Tầm Vông), phường Tân Bình	2419QĐ-UBND ngày 01/11/2023	5.900	39	5.300	5.300		
3	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8149214	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới hệ thống tiêu thoát nước chống ngập trên địa bàn thành phố	1007/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	12.500	200	8.000	8.000		
4	10.1 Giao thông	8149215	Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh (từ đường QH số 21 đến đường Võ Văn Tần)	989/D-UBND ngày 22/3/2025	19.900	200	10.000	10.000		
5	10.1 Giao thông	7936276	Xây dựng đường vành đai thành phố Đồng Xoài từ khu Công nghiệp Đồng Xoài I đến đường Phú Riêng Dò	813/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	300.000	1.070	25.000	10.000		15.000
3. Chuẩn bị đầu tư							1.706	0	1.706	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSIT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng 10P học lâu và 05 phòng học bộ môn Trường TH Tân Phú B				240		240	
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng 10P học lâu và 05 phòng học bộ môn Trường TH Tân Đông				240		240	
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng 09 phòng học lâu trường TH Tân Bình				216		216	
4	10.1 Giao thông		Xây dựng đường An Dương Vương (đường Quy hoạch 48) phường Tân Phú (đoạn từ Quốc lộ 14 đến đường Lý Thường Kiệt), thành phố Đồng Xoài				150		150	
5	10.1 Giao thông		GPMB+Xây dựng đường Nguyễn Văn Trỗi (QH34) đoạn từ QL.14 đến TTHC phường Tân Thiện				360		360	
6	10.1 Giao thông		GPMB + Xây dựng đường Vành đai 1 (đoạn kết nối từ đường ĐT741 đến đường Đồng Tiến Tân Phước)			0	500		500	
II Ban quản lý dự án khu vực Phước Long										
1. Dự án chuyển tiếp							63.700	23.700	0	40.000
							63.700	23.700	0	40.000
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8060342	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng Nghĩa Trang Nhân dân thị xã Phước Long xã Long Giang	1259/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	23.000	18.500	2.000	2.000		
2	10.1 Giao thông	8077763	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến thôn 7 xã Long Giang)	156/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	52.000	44.324	2.000	2.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026		trong đó		
				Số ngày	TMBT				NSTT	XSKT	Dất
1	2	3	4	5	6	7	8		8.1	8.2	8.3
3	10.1 Giao thông	8131455	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (nối đường DT 759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân - huyện Phú Riêng	3502/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	19.000	16.302	700		700		
4	10.1 Giao thông	8149623	Xây dựng trường Mẫu giáo Sao Sáng	697/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	20.500	9.665	8.000		8.000		
5	10.1 Giao thông	8133517	Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, Phường Phước Bình	269/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	10.500	4.311	1.000		1.000		
6	10.1 Giao thông	7971600	Xây dựng đường từ đường DT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường DT 759)	512/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	99.000	20.420	50.000		10.000		40.000
III Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành							120.840		63.200	18.640	39.000
I. Dự án chuyên tiếp							59.200		30.200	0	29.000
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	7957565	Cải tạo, kẻ bờ Suối Đồi (đoạn từ cầu Suối Đồi đến đường Cao Bá Quát)	1135/QĐ-UBND 27/5/2022	80.000	32.289	39.000		10.000		29.000
2	10.1 Giao thông	8045832	Nâng cấp, mở rộng đường Phường Hưng, phường Hưng Long	2277/QĐ-UBND 06/9/2023	44.100	26.510	11.800		11.800		
3	10.1 Giao thông	8023660	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn, thị trấn Chơn Thành	1718/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	120.000	107.400	8.400		8.400		
2. Dự án Khởi công mới							61.000		33.000	18.000	10.000
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8130784	Xây dựng 10 phòng học lầu Trường Tiểu học Minh Hưng A	3483/QĐ-UBND 30/12/2024	10.000		5.000				5.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
2	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8137963	Xây dựng Trường trung học cơ sở Thành Tâm	3548/QĐ-UBND 31/12/2024	100.000		13.000		13.000	
3	6.2. Văn hóa	8042254	Cải tạo, sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sĩ thị xã	1680/QĐ-UBND 10/7/2024	25.000		10.000	10.000		
4	10.1 Giao thông	8023659	Nâng cấp, mở rộng đường Cao Thắng, thị trấn Chơn Thành	3008/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	85.000		20.000	10.000		10.000
5	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8079240	Xây dựng hệ thống điện, cấp thoát nước khu dân cư đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi	3166/QĐ-UBND 22/11/2023	45.500		10.000	10.000		
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8036025	Xây dựng đường nội bộ trong khu nghĩa trang nhân dân thị xã Chơn Thành	1646/QĐ-UBND, ngày 30/06/2023	4.500		3.000	3.000		
3. Chuẩn bị đầu tư							6.40	0	6.40	0
1	10.1 Giao thông	7939711	Xây dựng vòng xoay ngã tư Chơn Thành	523/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	57.000		500		500	
2	10.1 Giao thông	chưa có mã	Xây dựng đường N3 nối dài (từ đường Lạc Long Quân đến đường 2 tháng 4)		80.000		140		140	
IV Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú							257.100	104.800	300	152.000
1. Dự án chuyển tiếp							238.800	86.800	0	152.000

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	10.1 Giao thông	7850938	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02): Dầu tuyến giao với DT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48km, lộ giới 32m (NSH:100%)	2188/QĐ-UBND ngày 31/7/2020; 663/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	69.303	23.418	44.000	10.000		34.000
2	10.1 Giao thông	7850939	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Dầu tuyến giao với đường DT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8km, lộ giới 65m	2189/QĐ-UBND ngày 31/7/2020; 664/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	46.132	35.339	10.700	10.700		
3	10.1 Giao thông	7850941	Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Dầu tuyến giao với đường DT.741 (khoảng km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5km, lộ giới 42m	2191/QĐ-UBND ngày 31/7/2020; 665/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	61.464	29.421	30.500	10.000		20.500
4	10.1 Giao thông	7881509	San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm	4548/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 661/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	2.100	865	1.100	1.100		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBT			NSIT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
5	10.1 Giao thông	7985417	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến DT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (NSH:100%)	4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 669/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	26.638	5.403	21.000	10.000		11.000
6	10.1 Giao thông	7881510	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	4023/QĐ-UBND ngày 01/07/2021; 668/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	48.717	21.938	26.500	10.000		16.500
7	10.1 Giao thông	7964833	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	10010/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.500	1.254	4.000	4.000		
8	10.1 Giao thông	8023898	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	180.000	74.811	90.000	20.000		70.000
9	10.1 Giao thông	8035331	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	2117/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	90.000	77.000	11.000	11.000		
2. Dự án Khởi công mới							18.000	18.000	0	0
1	10.1 Giao thông		Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ DT753 đến đường Đồng Phú - Bình Dương, xã Tân Lợi)	4172/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.900	0	13.000	13.000		
2	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Xây dựng mới, nâng cấp, chỉnh trang hàng rào huyện ủy, UBND huyện, Hội trường huyện Đồng Phú	5252/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	6.000	0	5.000	5.000		
3. Chuẩn bị đầu tư							300	0	300	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Khu dân cư Nhà máy nước xã Đồng Phú (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú)		23.000		100			100
2	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú)		22.000		100			100
3	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Khu dân cư ấp 9 (xã Tân Lập, huyện Đồng Phú)		32.000		100			100
V	Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng									
1. Dự án chuyển tiếp							57.651	27.151	17.000	13.500
							57.651	27.151	17.000	13.500
1	11. Hoạt động của cơ quan nhà nước ...	8115582	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy QH điểm mới. (bao gồm sân vườn, khuôn viên)	QĐ 2168/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 và 2873/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	38.000	13.860	23.500	10.000		13.500
2	10.1 Giao thông	8158806	San lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đường kết nối KDC đường Lê Quý Đôn, TT Đức Phong	1564/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	11.000	6.624	3.751	3.751		
3	10.1 Giao thông	7999368	Xây dựng đường quanh hồ 7 mẫu, thị trấn Đức Phong	2552/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	14.990	10.897	1.200	1.200		
4	10.1 Giao thông	8088947	Nâng cấp, mở rộng từ ngã ba Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Đức Phong	489/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 và 2701/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	16.000	5.487	9.500	9.500		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Bất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
5	10.1 Giao thông	8129924	XD hạ tầng kỹ thuật đường Lê Quý Đôn di Nguyễn Thị Minh Khai 8129924	2783/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	14.500	10.300	2.700	2.700		
6	5. Y tế, dân số và gia đình	8133520	Nâng cấp, SC các khoa phòng và hạng mục khác Trung tâm y tế huyện Bù Đăng (giai đoạn 2)	213/QĐ-UBND ngày 11/2/2025	18.000	500	17.000		17.000	
VI Ban quản lý dự án khu vực Bình Long							157.000	49.000	18.000	90.000
1. Dự án chuyển tiếp							157.000	49.000	18.000	90.000
1	10.1 Giao thông	8068601	Xây dựng đường giao thông bao quanh vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước. (01 nguồn: Nguồn đất)	1120/QĐ-UBND ngày 26/04/2024	27.327	12.050	5.000	5.000		
2	10.1 Giao thông	8091801	Thàn bê tông nhựa, mương nước đường Đoàn Thị Điểm (từ Hùng Vương đến Nguyễn Thái Học) (01 nguồn: Nguồn đất)	2884/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	20.900	18.300	2.000	2.000		
3	10.1 Giao thông	7910235	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	2233/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	360.000	14.779	100.000	30.000		70.000
4	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8128973	Xây dựng mương hậu trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long	3308/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	52.450	14.390	30.000	10.000		20.000
5	10.1 Giao thông	8129431	Nâng cấp mở rộng, láng nhựa đường tổ 5, 6, 7, 8, 10 ấp Thanh Hải, xã Thanh Lương	3307/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 2786/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	13.393	8.000	2.000	2.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8067886	Xây dựng trường TH-THCS Thanh Lương (Giai đoạn 2), thị xã Bình Long	2823/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	44.000	27.800	18.000		18.000	
VII Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng							137.500	86.000	6.500	45.000
1. Dự án chuyển tiếp							137.500	86.000	6.500	45.000
1	10.1 Giao thông	7947281	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng.	2950/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	30.000	25.107	3.000	3.000		
2	10.1 Giao thông	7973883	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	4165/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	40.000	15.307	15.000	10.000		5.000
3	10.1 Giao thông	8019333	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2347/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	39.000	32.864	4.000	4.000		
4	10.1 Giao thông	7793170	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Tân Phú 1 (từ DT 741 - TBTH) TTHC huyện Phú Riềng	3125/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.900	6.662	7.000	7.000		
5	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8019328	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2362/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	10.812	8.363	1.500	1.500		
6	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8019322	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2363/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	7.000	4.670	1.500	1.500		
7	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8019339	Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng (13,9 ha)	2705/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	20.500	17.284	2.000	2.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
8	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8019336	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riêng (13,9ha) - Giai đoạn 2	2361/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	6.000	3.520	2.000	2.000		
9	10.1 Giao thông	8019337	Ưi phòng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 2)	2973/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	40.000	35.000	3.000	3.000		
10	10.1 Giao thông	8081303	Ưi phòng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 4)	612/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	40.000	21.000	17.000	10.000		7.000
11	10.1 Giao thông	8099305	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối xã Đa Kĩa (Suối Cát giáp ranh với huyện Bù Gia Mập) với xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riêng	2864/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	25.000	21.016	3.000	3.000		
12	10.1 Giao thông	8132594	Nâng cấp đường giao thông thôn 7, xã Long Tân từ km0+600 đường Long Tân-Tân Hưng Hôn Quân kết nối với DT758	449/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	23.500	20.879	2.000	2.000		
13	10.1 Giao thông	8132598	Nâng cấp đường thôn Phu Mang 1 và kết nối với đường dọc Sông Bé - xã Long Hà	448/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	28.500	26.605	1.000	1.000		
14	10.1 Giao thông	8098517	Nâng cấp láng nhựa đường dọc sông Bé đoạn từ Long Tân đi Long Hà	597/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	18.000	13.000	4.000	4.000		
15	10.1 Giao thông	8132595	Nâng cấp đường kết nối DT 757 với đường từ xã Dakia huyện Bù Gia Mập về xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riêng	450/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	14.500	12.000	1.500	1.500		
16	10.1 Giao thông	8098515	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Long Bình đi xã Dakia, Bù Gia Mập (đoạn DT.757b - tuyến Long Hưng - Long Bình)	451/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	23.000	14.177	7.000	7.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
17	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8155679	Xây dựng cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phú Riềng (cũ) – Giai đoạn 1	1183/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	15.500	7.897	6.500		6.500	
18	10.1 Giao thông	8149231	Nâng cấp đường DH.312 thuộc xã Phú Riềng (Đoạn từ DT.741 đi về hướng xã Long Tân)	1140/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	19.500	11.897	3.500	3.500		
19	10.1 Giao thông	8149226	Nâng cấp đường dọc suối Dên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng	1141/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	19.900	12.400	5.000	5.000		
20	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị		Xây dựng công viên quảng trường trường tâm huyện Phú Riềng	3715/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	58.000	17.000	38.000	10.000		28.000
21	10.1 Giao thông		Nâng cấp, mở rộng đường N3a (từ DT. 741 - TBTH), xã Bù Nho (chỉ phí bồi thường GPMB)	3720/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	17.800	5.000	10.000	5.000		5.000
VIII Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp							1.300	0	1.300	0
1	Dự án chuẩn bị đầu tư						1.300	0	1.300	0
1	10.1 Giao thông		Xây dựng đường GTNT từ đường DT 759B (chợ biên giới cũ) đi đường tuần tra biên giới (khu dân cư liền kề chốt dân quân biên giới), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai				200			200
2	10.1 Giao thông		Xây dựng đường từ DT 759 (đoạn nắn của Tân Tiến) đến khu dân cư di chốt dân quân liền kề xã Tân Thành ra đường tuần tra biên giới				300			300
3	10.1 Giao thông		Xây dựng đường từ DT 759B (trung tâm xã Tân Tiến) đi xã Thanh Hòa				200			200
4	10.1 Giao thông		Xây dựng đường từ đường DT 759B (chợ Tân Thành) đi xã Lộc Quang - huyện Lộc Ninh				200			200
5	10.1 Giao thông		Nâng cấp xây cầu thay thế cầu sắt ấp Tân Hiệp xã Tân Thành				100			100

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMBĐT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
6	10.1 Giao thông		Nâng cấp cầu suối Mười Đạo ấp Tân Đông xã Tân Thành				100		100	
7	10.1 Giao thông		Đường GTNT ấp Tân Định xã Tân Thành				100		100	
8	10.1 Giao thông		Xây dựng đường ấp Tân Thuận xã Tân Tiến di Đội 2 Trung đoàn 717				100		100	
IX	Ban quản lý dự án khu vực Hòn Quẩn						102.000	36.000	41.000	25.000
	Dự án chuyển tiếp						102.000	36.000	41.000	25.000
1	10.13 Công trình công cộng tại các DT và NT; HTKT khu đô thị	8069966	Xây dựng Hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống điện trung hạ thế khu U, V, X, Y của TTHC huyện	985/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	8.400	423	7.000	7.000		
2	10.1 Giao thông	8095971	Nâng cấp, xây dựng đường và cầu Bù Định – Thanh Sơn, xã Thanh An, huyện Hòn Quẩn	2039/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	85.000	65.000	15.000	10.000		5.000
3	10.1 Giao thông	8095972	Xây dựng đường từ Trung tâm xã An Phú kết nối với đường phía Tây Quốc lộ 13 (hướng đi cụm công nghiệp Đại Tân).	2058/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	60.000	25.000	30.000	10.000		20.000
4	10.1 Giao thông	8001707	Xây Dựng Đường Trục Chính Bắc Nam (Đoạn Từ Đông Tây 7 Đến Đông Tây 10)	1296/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	44.000	34.089	5.000	5.000		
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		XD các hạng mục phụ trợ Trường MN Minh Đức	1969/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	6.500	2.000	4.000	4.000		
6	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8159364	XD 06 phòng học + sửa chữa khối hiệu bộ và các khối phòng học cũ Trường MN Tân Hưng	959/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	11.300	3.000	7.000		7.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số/ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8159365	XD 16 phòng học bộ môn Trường TH Tân Hưng A	962/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	23.000	7.000	13.000		13.000	
8	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8159118	XD 14 phòng học, bộ môn Trường TH Đồng Nơ	958/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	19.000	7.000	10.000		10.000	
9	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8066462	XD 08 phòng học trường MN Thanh An	1713/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	13.000	8.000	4.000		4.000	
10	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096152	Xây dựng 08 phòng học + 08 phòng chức năng, bộ môn Trường Tiểu học Tân Khai B, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản	2055/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	23.400	16.000	7.000		7.000	
X	Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh						80.100	10.400	69.700	0
							78.900	10.400	68.500	0
1	Dự án chuyển tiếp									
1	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8128246	Xây dựng 02 phòng khối HCQT, 06 phòng khối học tập, 02 phòng khối phụ trợ học tập, 03 phòng khối phụ trợ, nhà tập thể dục thể thao có mái che, nhà xe giáo viên và học sinh Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thuận	7930/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	19.100	11.792	5.600		5.600	
2	10.1 Giao thông	8161829	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	7144/QĐ-UBND ngày 11/11/2021		4.000	7.500	7.500		
3	10.1 Giao thông	8081705	Đường từ cầu Ông Kỳ, thị trấn Lộc Ninh đi xã Lộc Thuận	2392/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	45.000	31.000	2.000	2.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036028	Xây dựng 10 phòng học chức năng và nhà tập đa năng Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	2062/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	14.900	4.860	9.000		9.000	
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8099309	Xây dựng hàng rào, sân bê tông và một số công trình phụ trợ khác Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	3557/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	5.880	3.308	2.200		2.200	
6	10.1 Giao thông	8036028	Xây dựng cầu và đường tổ 11, ấp Tân Lợi, xã Lộc Phú	1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	14.627	13.000	900	900		
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8124003	Xây dựng 17 phòng khối học tập, 03 phòng khối hồ trợ học sinh, 04 phòng khối phụ trợ, 02 phòng khối HCQT; nhà đa năng và các công trình phụ trợ (điểm chính); Xây dựng 01 phòng khối học tập, 01 phòng giáo viên, nhà xe học sinh, công, hàng rào, sân bê tông, giếng khoan và một số hạng mục khác (điểm Tả Thiết) Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thịnh	QĐ 7929/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	39.000	15.712	19.000		19.000	
8	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng Trường Mẫu giáo Hoa Cúc (Lộc Tấn)	492/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	30.000	9.200	19.000		19.000	
9	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8128569	Xây dựng 08 phòng khối học tập, 04 phòng khối hồ trợ học sinh, 06 phòng khối phụ trợ, 04 phòng khối HCQT và các công trình phụ trợ Trường THPT THCS Lộc Thạnh	7931/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	23.500	14.081	7.700		7.700	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026	trong đó		
				Số ngày	TMDT			NSTT	XSKT	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3
10	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8133788	Xây dựng 04 phòng học, 02 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật; phòng thư viện; nhà kho; nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường mẫu giáo Măng Nơn xã Lộc Diên.	1286/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	13.300	6.500	6.000		6.000	
2. Dự án chuẩn bị đầu tư							1.200	0	1.200	0
1	10.1 Giao thông		Đường từ UBND xã Lộc Thuận kết nối QL.13				400		400	
2	10.1 Giao thông		Đường Bù Núi đi đường tuần tra Biên Giới				600		600	
3	10.1 Giao thông		Nâng cấp, mở rộng đường từ ấp Ba Ven đi khu 41 hộ ấp Cần Lê				200		200	
XI	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập						47.250	40.000	0	7.250
1	Dự án chuyển tiếp						47.250	40.000	0	7.250
1	10.1 Giao thông	8078174	Xây dựng đường DH16 từ DT760 đi phường Long Phước, thị xã Phước Long	2329/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	36.000	12.946	10.000	10.000		
2	10.1 Giao thông	8000499	Xây dựng đường vành đai ngoài TTHC huyện (đoạn từ DT.741 đến DT.760)	2248/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	25.000	25.800	17.250	10.000		7.250
3	10.1 Giao thông	8078177	Xây dựng và hoàn thiện các tuyến đường TTHC huyện	220/QĐ-QLĐA ngày 30/09/2024	19.228	14.800	1.000	1.000		
4	10.1 Giao thông	8078299	Xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm xã Bù Gia Mập	2141/QĐ-UBND ngày 18/06/2024	27.100	6.291	12.000	12.000		
5	10.1 Giao thông	8078178	Nâng cấp, mở rộng đường DH06 (đoạn từ DT.760 đến đường 19/5)	2012/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	23.500	13.000	7.000	7.000		

Phụ lục III.13

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án/chủ đầu tư	Quyết định duyệt dự án đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Kế hoạch 2026 nguồn NSTT
				Số/ngày	TMBĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG							
UBND Xã Tả Lài							
I - Dự án chuyển tiếp							
1	10.1 Giao thông	8152896	Đầu tư đường nội đồng vùng sản xuất lúa ấp 2 đi ấp 4	2562/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	6.263	1.523	4.360
UBND Xã Định Quán							
I - Dự án chuyển tiếp							
1	10.1 Giao thông	8160407	Cầu Suối Lớn, ấp Hòa Thuận xã Ngọc Định	2041/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	3.270	500	2.100
2	10.1 Giao thông	8160406	Cầu Suối Nhỏ ấp Hòa Thành xã Ngọc Định	2042/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	3.517	500	2.300
UBND xã Trị An							
I - Dự án chuyển tiếp							
1	9.1 Môi trường	8103933	Xây dựng trạm trung chuyển rác thải tại xã Trị An	3345/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.856	589	1.200
UBND phường Tân Triều							
I - Dự án chuyển tiếp							
1	11. Hoạt động của cơ quan nhà nước ...	8118953	Cải tạo nhà làm việc trụ sở UBND xã Thạnh Phú	5037/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	2.271	1.015	1.123

Phụ lục III.14

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH CẤP SAU QUYẾT TOÁN



(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung (Chủ đầu tư, tên dự án)	Mã dự án	Quyết định quyết toán		Kế hoạch 2026 nguồn NSTT
			Số/ngày	Giá trị quyết toán	
1	2	3	4	5	6
	Tổng số				
I	VỐN TỈNH				
	Ban Quản lý dự án khu vực 08				
1	Dường Xuân Mỹ - Bảo Bình	7811418	1697/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	95.744.866.855	755.415.074
2	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ	7967918	1636/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	9.918.140.000	918.140.000
II	VỐN TỈNH (HUYỆN TRƯỚC 01/7/2025)				
	Ban Quản lý dự án khu vực 08				
2	Dường D3-1 (Đoạn N6-N20)	7950099	423/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	6.981.466.000	63.211.000
3	Dường D13 (Đoạn N10-N16)	7903517	402/QĐ-UBND ngày 28/6/2026	4.407.672.000	31.565.000



Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỀU DÔNG									
STT	Ngành, lĩnh vực	Mã QHNS	Danh mục dự án	Quyết định duyệt dự án đầu tư				Kế hoạch 2026	Chủ đầu tư
				Số ngày	TMBT		Trong đó: NS TW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh)				
			TỔNG CỘNG				882.182		
A			DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA				400.000		
I			Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030						
I	10.1 Giao thông	7968276; 8081858; 8014337	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	233/QĐ-UBND ngày 15/2/2023	6.012.349	4.594.299	400.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
B			LIÊN KẾT VÙNG				482.182		
I			Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030						
I	10.1 Giao thông	7890946; 8094231	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch, giai đoạn 1	3027//QĐ-UBND ngày 18/10/2024 (XL); 1686/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 (GPMB)	3.871.110	2.000.000	482.182	Ban Quản lý dự án khu vực	05

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA)

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh																			Đơn vị tính: Triệu đồng		
TMDT																			Kế hoạch 2026		
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký hiệp định	Số, ngày, tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn nước ngoài							
								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW ,	Vay lại					
								Tổng số	Trong đó:		Tình bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
									NSTW	NST		Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW								
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
	TỔNG SỐ						604.820	196.394	-	196.394	17.650	408.426	207.684	200.742	14.000	7.000	7.000				
1	Thủy lợi						604.820	196.394	-	196.394	17.650	408.426	207.684	200.742	14.000	7.000	7.000				
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																				
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	Huyện Hớn Quản, Chơn Thành, Bù Đốp, Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	2025-2026	ADB	-	631/QĐ-TTg ngày 20/5/2022	604.820	196.394	-	196.394	17.650	408.426	207.684	200.742	14.000	7.000	7.000				



Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP XÃ GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	TỔNG CỘNG	6.123.399	1.890.309	1.218.002	3.015.088
1	P. An Lộc	31.585	14.080	9.505	8.000
2	X. An Phước	148.804	17.196	11.608	120.000
3	X. An Viễn	140.000	13.531	6.469	120.000
4	P. Bảo Vinh	40.000	12.534	7.466	20.000
5	X. Bàu Hàm	49.974	17.894	12.080	20.000
6	P. Biên Hòa	107.327	21.090	14.237	72.000
7	X. Bình An	60.000	13.644	6.356	40.000
8	P. Bình Lộc	47.337	13.932	9.405	24.000
9	P. Bình Long	28.000	12.412	7.588	8.000
10	X. Bình Minh	103.756	24.689	16.667	62.400
11	P. Bình Phước	82.944	25.637	17.307	40.000
12	X. Bình Tân	42.448	21.520	14.528	6.400
13	X. Bom Bo	30.004	17.864	12.060	80
14	X. Bù Đăng	33.748	19.192	12.956	1.600
15	X. Bù Gia Mập	20.400	14.878	5.122	400
16	X. Cẩm Mỹ	62.968	18.392	12.416	32.160
17	P. Chơn Thành	110.813	18.395	12.418	80.000
18	X. Đa Kia	49.786	22.558	15.228	12.000
19	X. Đại Phước	98.801	20.776	14.025	64.000
20	X. Đak Lua	20.160	17.798	2.202	160
21	X. Đak Nheu	28.233	16.377	11.056	800
22	X. Đắk Ô	36.590	18.978	12.812	4.800
23	X. Dầu Giây	110.479	21.061	14.218	75.200
24	X. Định Quán	62.288	27.633	18.655	16.000
25	X. Đồng Phú	77.999	20.297	13.702	44.000
26	X. Đồng Tâm	65.822	27.355	18.467	20.000
27	P. Đồng Xoài	48.722	12.667	8.551	27.504
28	X. Gia Kiệm	57.790	21.127	14.263	22.400
29	P. Hàng Gòn	28.240	14.058	5.942	8.240
30	P. Hồ Nai	53.304	22.270	15.034	16.000
31	X. Hưng Phước	22.664	12.527	8.457	1.680
32	X. Hưng Thịnh	70.528	15.359	10.369	44.800
33	X. La Ngà	32.255	16.868	11.387	4.000
34	X. Lộc Hưng	33.702	12.956	8.746	12.000
35	X. Lộc Ninh	22.400	12.488	7.512	2.400
36	X. Lộc Quang	28.067	13.651	9.216	5.200
37	X. Lộc Tấn	34.623	18.759	12.664	3.200
38	X. Lộc Thành	40.071	19.146	12.925	8.000
39	X. Lộc Thạnh	21.040	12.309	7.691	1.040

STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
40	P. Long Bình	157.643	51.128	34.515	72.000
41	X. Long Hà	40.520	19.414	13.106	8.000
42	P. Long Hưng	110.557	23.018	15.539	72.000
43	P. Long Khánh	59.709	16.542	11.167	32.000
44	X. Long Phước	204.981	14.913	10.068	180.000
45	X. Long Thành	328.171	28.757	19.414	280.000
46	X. Minh Đức	32.564	17.530	11.834	3.200
47	P. Minh Hưng	91.565	16.456	11.109	64.000
48	X. Nam Cát Tiên	21.600	15.145	4.855	1.600
49	X. Nghĩa Trung	41.473	24.711	16.682	80
50	X. Nha Bích	67.287	15.812	10.675	40.800
51	X. Nhơn Trạch	149.941	41.754	28.187	80.000
52	X. Phú Hòa	28.000	13.335	6.665	8.000
53	X. Phú Lâm	27.695	14.719	9.936	3.040
54	X. Phú Lý	22.400	15.193	4.807	2.400
55	X. Phú Nghĩa	48.059	28.213	19.046	800
56	X. Phú Riêng	38.587	15.872	10.715	12.000
57	X. Phú Trung	36.824	17.208	11.616	8.000
58	X. Phú Vinh	25.600	13.121	6.879	5.600
59	X. Phước An	96.031	23.898	16.133	56.000
60	P. Phước Bình	32.723	13.088	8.835	10.800
61	P. Phước Long	30.800	12.755	7.245	10.800
62	X. Phước Sơn	55.917	33.358	22.519	40
63	P. Phước Tân	56.207	19.227	12.980	24.000
64	X. Phước Thái	119.382	18.735	12.647	88.000
65	X. Sông Ray	28.720	12.740	7.260	8.720
66	X. Tà Lài	24.000	12.735	7.265	4.000
67	P. Tam Hiệp	78.985	32.348	21.837	24.800
68	P. Tam Phước	51.524	18.819	12.705	20.000
69	X. Tân An	63.617	14.099	9.518	40.000
70	X. Tân Hưng	47.929	23.837	16.092	8.000
71	X. Tân Khai	41.255	19.853	13.402	8.000
72	X. Tân Lợi	70.295	34.801	23.494	12.000
73	X. Tân Phú	51.229	21.031	14.198	16.000
74	X. Tân Quan	38.165	18.008	12.157	8.000
75	X. Tân Tiến	31.141	17.110	11.551	2.480
76	P. Tân Triều	213.182	31.749	21.433	160.000
77	X. Thanh Sơn	46.372	27.636	18.656	80
78	X. Thiện Hưng	37.042	15.141	10.221	11.680
79	X. Thọ Sơn	44.056	26.277	17.739	40
80	X. Thống Nhất	49.527	22.403	15.124	12.000
81	X. Thuận Lợi	40.090	18.460	12.462	9.168
82	P. Trần Biên	271.945	42.950	28.995	200.000
83	X. Trảng Bom	149.241	25.098	16.943	107.200
84	P. Trảng Dài	115.865	30.963	20.902	64.000
85	X. Trị An	64.200	28.775	19.425	16.000
86	X. Xuân Bắc	29.757	15.377	10.380	4.000



STT	Tên đơn vị cấp xã	Phân cấp cho cấp xã giao chỉ tiêu kế hoạch	trong đó		
			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất
1	2	3	3.1	3.2	3.3
87	X. Xuân Định	31.200	12.907	7.093	11.200
88	X. Xuân Đông	57.803	17.735	11.972	28.096
89	X. Xuân Đường	52.000	12.456	7.544	32.000
90	X. Xuân Hòa	75.886	36.706	24.780	14.400
91	P. Xuân Lập	24.800	15.834	4.166	4.800
92	X. Xuân Lộc	91.347	27.549	18.598	45.200
93	X. Xuân Phú	24.400	13.352	6.648	4.400
94	X. Xuân Quế	44.000	12.198	7.802	24.000
95	X. Xuân Thành	25.918	13.562	9.156	3.200



Phụ lục VII



(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH GIA HẠN THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẾN NĂM 2026

STT	Chủ đầu tư, Tên dự án (mã dự án)	Nhóm Dã	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án
1	2	3	4	5	6
I	Ban Quản lý dự án khu vực 01				
1	Trường Tiểu học Hóa An 2	B	88.772,76	2019	đến 2026
2	Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa	B	187.772,22	2021	đến 2026
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và Tân Mai 8,56 ha	B	1.054.531,19	2019	đến 2026
4	Xây dựng khu dân cư phục vụ TĐC phường Bình Đa 3ha	B	183.942,00	2019	đến 2026
5	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Vạn	B	174.820,92	2018	đến 2026
6	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp 6,2ha	B	279.600,00	2019	đến 2026
7	Xây dựng trường tiểu học Tân Hiệp	B	78.198,90	2019	đến 2026
8	Đường D23 theo quy hoạch (Đường vào khu tập thể nhà máy dệt Thống Nhất)	C	22.616,26	2021	đến 2026
9	Xây dựng đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	C	123.255,93	2021	đến 2026
10	Đường nối từ khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp 9,4ha ra đường Trần Quốc Toản	C	64.989,53	2022	đến 2026
11	Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn	B	69.913,22	2021	đến 2026
12	Trường tiểu học Long Bình 1	B	190.218,16	2017	đến 2026
13	Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	B	1.339.999,10	2020	đến 2026
14	Xây dựng Kè sông Đồng Nai (từ Cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	B	613.990,86	2021	đến 2026
15	Trường Tiểu học Tân Phong	B	85.057,07	2021	đến 2026
II	Ban Quản lý dự án khu vực 02				
1	Dự án 1: Chống ngập úng khu vực Suối Cải, thành phố Long Khánh (7323489)	B	544.659	2020	đến 2026
2	Dự án 3 - Nâng cấp tuyến đường Võ Duy Dương (7845689)	C	78.212	2022	đến 2026

STT	Chủ đầu tư, Tên dự án (mã dự án)	Nhóm DA	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án
1	2	3	4	5	6
III	Ban Quản lý dự án khu vực 03				
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Trảng Bom - Cây Gáo)	B	125.548	2018	đến 2026
2	Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	C	68.016	2022	đến 2026
3	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	B	295.604	2021	đến 2026
4	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương)	C	54.835	2022	đến 2026
5	Đường Đinh Quang Ân	C	14.711	2022	đến 2026
IV	Ban Quản lý dự án khu vực 07				
1	Đường Suối Rét B	B	147.858	2022	đến 2026
V	Ban Quản lý dự án khu vực 10				
1	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh	Nhóm B	454.601	Năm 2019	đến 2026
VI	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai				
1	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và Khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	B	100.000	2021	đến 2026
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng Siko mở rộng	C	50.000	2022	đến 2026
3	Dự án Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa và suối Cầu Quan, thành phố Biên Hòa	B	267.620	2021	đến 2026
4	Dự án Nạo vét Suối Sắn Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa đến cầu Xóm Mai, thành phố Biên Hòa)	B	376.999	2021	đến 2026
5	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư. (MDA 7802329)	B	1.450.000	2021	đến năm 2026
6	Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài. (MDA: 7775423)	B	220.000	2020	đến năm 2026



STT	Chủ đầu tư, Tên dự án (mã dự án)	Nhóm DA	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án
1	2	3	4	5	6
7	Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ. (MDA: 7840429)	B	200.000	2020	đến năm 2026
8	Nâng cấp, mở rộng đường DT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu (MDA: 7910215)	B	480.000	2020	đến năm 2026
9	Dự án Nâng cấp đường Tà Lài – Trà Cỏ (đoạn từ Km1+600 – Km5+600), huyện Định Quán và huyện Tân Phú (sau sắt nhập là xã Định Quán và xã Phú Hòa tỉnh Đồng Nai),	B	114.660	2019	đến 2026
10	Dự án Nâng cấp, xây dựng đoạn 1 và 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán	B	297.932	2019	đến 2026
VII Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng					
1	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	B	85.000	2021	đến năm 2026
2	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riêng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hôn Quán	B	100.000	2021	đến năm 2026
3	Xây dựng đường liên huyện Phú Riêng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	C	50.000	2022	đến năm 2026
4	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riêng	C	30.000	2022	đến năm 2026
5	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Tân Phú 1 (từ DT 741 - TBTH) TTHC huyện Phú Riêng	C	14.900	2020	đến năm 2026
VIII Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long					
1	Xây dựng đường từ DT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	C	60.000	2022	đến 2026
2	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riêng) đến đường DT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	C	60.000	2022	đến 2026
3	Dự án: Xây dựng, láng nhựa đường từ DT.741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	C	50.000	2022	đến 2026
IX Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập					
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập) đến đường QL 14C xã Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập	C	75.000	2022	đến 2026